

Phụ lục I**NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**I. Nguyên tắc chung****1. Nhóm đất nông nghiệp**

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo từng vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

- *Vị trí 1:* Áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách từ nơi cư trú của nông dân nông thôn đến đất trồng lúa sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và mức độ thuận tiện về giao thông.

- *Vị trí 2:* Áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận tiện hơn so với vị trí 1.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất:

- Đất tại đô thị:

Mức tùy chỉnh được phân thành nhiều đơn vị có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hình thức khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hình thức từng đơn vị được chia tùy chỉnh đó để xác định giá đất theo thửa đất cao.

Mức tùy chỉnh được chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1:* Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một công trình giáp đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đơn vị được đó.

+ *Vị trí 2:* Áp dụng đối với đất trong hẻm của đường phố được xác định trong bảng giá đất, có điều kiện sinh hoạt thuận lợi, giá đất được quy định cụ thể trong bảng giá đất.

+ *Vị trí 3:* Áp dụng đối với đất trong hẻm của đường phố có điều kiện giao thông kém hơn vị trí 2 nhưng lưu thông ra được trực tiếp đã có giá (vị trí 1). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đơn vị được đó.

+ *Vị trí 4:* Áp dụng đối với đất trong hẻm của hẻm vị trí 2 và hẻm vị trí 3. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đơn vị được đó.

- Đất tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, đường tỉnh, đường đến trung tâm các xã.

- Đất nông thôn (đất còn lại):

Đất xác định là đất không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4 và không tiếp giáp các tuyến đường giao thông, sau thâm hủu 50m từ chân taluy đường (đi vào các tuyến đường không có taluy thì tính từ đường qua mỗi bên 1,5m).

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Đất xác định bằng bảng giá đất cụ thể; nguyên tắc xác định vị trí, khu vực theo nguyên tắc xác định như trường hợp đi vào đất được quy định trong bảng quy định này (trừ các trường hợp được quy định cụ thể tại điểm c, d, đ, e, g khoản này).

c) Đất xây dựng trụ sở công quan và đất xây dựng công trình sản xuất; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà kho tàng, nhà kho, nhà ở, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), đất xác định theo giá đất liên kết hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất.

d) Đi vào đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điều 6, Khoản 5, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của cá nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không liên quan với đất; đất làm nhà ở, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phố và mục đích trưng bày, kể cả các hình thức trưng bày không tiếp xúc trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi được thực hiện pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà cửa hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thực phẩm và thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liên kết hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

đ) Đi vào đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thì căn cứ giá loại đất liên kết để xác định giá; trường hợp liên kết có nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá.

e) Đi vào đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp

về nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp liên kế hoạch giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

g) Đất khu công nghiệp, khu chế xuất:

- Trà Nóc 1:

+ Khu vực 1:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại thuộc khu vực 1, quận Bình Thạnh.

- Trà Nóc 2:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại thuộc khu vực 1, quận Ô Môn.

II. Một số quy định khi xác định giá đất và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

1. Đất thâm canh:

a) Đất đai đất .

- Thâm canh đất tại đô thị, tại các thị trấn: Đất đai thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm canh từ trên 20m trở đi được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (Vị trí 1). Phần thâm canh đất đai đất trong hẻm cũng được tính bằng 40% giá đất vị trí đó.

- Thâm canh đất ngoài đô thị (vùng ven), tiếp giáp các trục đường giao thông: Được tính từ chân taluy qua mặt bên vào 50m (trường hợp thửa đất không có taluy thì tính từ chân đường qua mặt bên 1,5m), phần đất sau thâm canh từ trên 50m trở đi được tính bằng 40% giá đất trong thâm canh của cùng thửa đất đó.

+ Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền ngang vẫn còn nằm trong thâm canh 50m thì giá đất được xác định bằng 40% của giá đất thửa đất tiếp giáp mặt đường của cùng đo đạc thửa đất đó.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thửa đất còn lại thì tính bằng giá đất còn lại.

+ Trường hợp thửa đất có mặt phần nằm trong thâm canh 50m và mặt phần nằm ngoài thâm canh 50m thì giá đất được tính như sau:

Phần diện tích trong thâm canh (không tiếp giáp mặt đường) được tính bằng 40% của giá đất thửa đất tiếp giáp mặt đường.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thửa đất còn lại thì tính bằng giá đất còn lại.

+ Phần diện tích sau thâm canh được tính bằng giá đất còn lại.

- Đất và đất nông nghiệp có giá trị thấp hơn giá đất còn lại có giá trị cao nhất thì được tính bằng giá cao nhất của đất còn lại có giá trị cao nhất của quần, huyện.

b) Đất và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Thâm hộ đất và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính là 50m (không phân biệt trong đô thị hay tiếp giáp các trục đường giao thông).

2. Đất và thửa đất tiếp giáp 2 mặt tiền đường trục lên:

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường trục lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hộ: Giá đất được tính theo vị trí 1 của đơn vị có mặt giá cao nhất đất và thửa đất đó.

- Phần sau thâm hộ: Được tính bằng 40% giá đất của thửa đất vị trí 1. Nếu sau khi xác định 40% mà giá thấp hơn giá đất vị trí 1 của đơn vị còn lại thì giá đất được xác định bằng vị trí 1 của đơn vị còn lại đó.

b) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trục lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hộ: Giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đất và thửa đất đó.

- Phần sau thâm hộ: Giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đất và thửa đất đó.

III. Mặt số đường hẻm áp dụng để tính bề ngang và đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất:

- Đất giáp ranh giữa các đơn vị có mặt tuy nhiên có giá khác nhau, được xác định từ giữa hai của đơn vị có giá đất cao hơn đến đơn vị có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đơn vị có giá cao hơn đến kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mặt đến đơn vị có giá thấp hơn tiếp giáp 200m).

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định từ đơn vị giáp ranh kề tiếp thì lấy theo giá đất của đơn vị kề tiếp.

- Trường hợp giữa hai phạm vi từ vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đơn vị có giá đất cao hơn.

IV. Quy định các trục đường chính và trục phụ tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Cần Thơ :

- Tríc đòng chính: Là tríc đòng có lòng đòng từ 10m trở lên, kể cả dây phân cách.

- Tríc đòng ph: Là tríc đòng có lòng đòng từ 10m.

Riêng đối với các khu dân cư trên địa bàn quận Cái Răng thuộc Khu đô thị Nam sông Cần Thơ được quy định như sau:

- Tríc đòng chính A: Là tríc đòng có lòng đòng từ 10m trở lên, kể cả dây phân cách.

- Tríc đòng chính B: Là tríc đòng có lòng đòng từ 10m.

V. Một số trường hợp áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất để thu tiền sử dụng đất, thuê đất, thuê mặt nước, để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất:

a) Áp dụng cho các trường hợp:

- Hộ gia đình, cá nhân:

+ Thu tiền sử dụng đất đối với phần diện tích vượt hơn mức giao đất trong trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (công nhận quyền sử dụng đất) đối với đất đang sử dụng, chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất đang sử dụng không phải đất sang đất.

+ Giao đất mới hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Tổ chức kinh tế:

Tổ chức kinh tế xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đối với các thửa đất có giá trị nhỏ hơn 15 tỷ đồng (tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành hàng năm).

- Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh tế được cơ quan có thẩm quyền cho thuê đất, thuê mặt nước.

- Đối với việc xác định giá đất để tính bồi thường, tùy theo từng trường hợp cụ thể, Ủy ban nhân dân thành phố có quyết định áp dụng hoặc không áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất.

b) Hệ số điều chỉnh giá đất (K)

- Quận Ninh Kiều: K = 1,3

- Quận Bình Thới, quận Cái Răng: K = 1,2

- Các quĩn, huyĩn còn lĩi: $K = 1,0$

B. BĩNG GIÁ CÁC LOĩI ĐĩT:

1. Phĩ lĩc II – Bĩng giá đĩt trĩng cĩy hàng năm (Bao gĩm đĩt trĩng lúa nĩĩ c, đĩt trĩng cây hàng năm khác và đĩt nuôi trĩng thĩy sĩn).

2. Phĩ lĩc III – Bĩng giá đĩt trĩng cĩy lâu năm.

3. Phĩ lĩc IV – Bĩng giá đĩt ĩĩ đô thĩ.

4. Phĩ lĩc V - Bĩng giá đĩt sĩn xuĩt, kinh doanh phi nông nghiĩp tĩĩ đô thĩ.

5. Phĩ lĩc VI – Bĩng giá đĩt ĩĩ nông thôn.

6. Phĩ lĩc VII – Bĩng giá đĩt sĩn xuĩt, kinh doanh phi nông nghiĩp tĩĩ nông thôn.

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://caifoland.vn>

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác
và đất nuôi trồng thủy sản)

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẢN NINH KINH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	162.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn quận.

2. QUẢN BÌNH THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	135.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thới, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẢN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	140.000
Vị trí 2	120.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hố Nh, Hố Nh Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; phường Thới Nh Thới Nh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thới Nh L); khu vực Thới Nh Hòa, Thới Nh Thu, Thới Nh L, Thới Nh Thới Nh, Thới Nh Phú, Thới Nh Hố Nh, Thới Nh Thới Nh của phường Phú Th; khu vực Phú Thu, Phú Thu A, Phú Thới Nh, Phú Thới Nh, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thới Nh Thới Nh, Ba Láng, Phú Th và Tân Phú.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	143.000
Vị trí 2	121.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phường Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hòa và Thới Long.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho phường Trại Lũ.

5. QUẬN THỚI NÚT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	135.000
Vị trí 2	112.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Thới Nút, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hòa, Tân Hòa, Trung Kiên và Tân Lũ.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho phường Thới Hòa và phường [Trung Nhứt](#).

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	120.000
Vị trí 2	100.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, xã Mỹ Khánh và xã Nhị Nghĩa.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Trại Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhị Ngãi.

7. HUYỆN THỚI LẠC

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	80.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thới, Tân Thới và Trới Xuân.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thới, Trới Xuân A, Trới Xuân B, Đĩnh Môn, Trới Thành, Trới Thới, Thới Tân, Đông Thuân và Đông Bình.

8. HUYỆN CỐ Đ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	80.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Cố Đ và xã Trung An.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THỚI NH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	70.000
Vị trí 2	60.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Nh An, thị trấn Vĩnh Thới Nh và các xã: Vĩnh Trinh, Thới M, Thới Quới, Thới Tiển.

- **Vị trí 2 :** Áp dụng cho các xã: Thới L, Vĩnh Bình, Thới An, Thới Thới và Thới L.

Phụ lục III**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẢN NINH KIỂU

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	190.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn quận.

2. QUẢN BÌNH THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	180.000
Vị trí 2	150.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thới, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẢN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hố Nhị, Hố Nhị Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; phường Thới Nhị (trừ khu vực Phú Mỹ, Thới Lộ); khu vực: Thới Hòa, Thới Thuận, Thới Lộ, Thới Thới, Thới Phú, Thới Hố, Thới Thới của phường Phú Thới; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thới, Phú Thới, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thới Nhị, Ba Láng, Tân Phú và Phú Thới.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	131.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phường Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hòa và Thới Long.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho phường Trại Long.

5. QUẬN THỚI NÚT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	131.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho các phường: Thới Nút, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hòa, Tân Hòa, Trung Kiên và Tân Long.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho phường Thới Hòa và phường Trung Nhứt.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	140.000
Vị trí 2	120.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Trại Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THẠCH LẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Thạch Lại, các xã Thạch Thính, Tân Thính và **Trảng Xuân.**

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thính, Trảng Xuân A, Trảng Xuân B, Định Môn, Trảng Thành, Trảng Thính, Thạch Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CẦN ĐÓNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Cần Đòng và xã Trung An.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THÍNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2014
Vị trí 1	100.000
Vị trí 2	90.000

- **Vị trí 1:** Áp dụng cho thị trấn Thính An, thị trấn Vĩnh Thính và các xã: Vĩnh Trinh, Thính Mỹ, Thính Quới, Thính Tiển.

- **Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Thính Lạc, Vĩnh Bình, Thính An, Thính Thính và Thính Lạc.

Phụ lục V .2

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY**

*(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	7.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Đệ, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	4.900.000
3	Đường Công Bình	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	2.100.000
4	Nguyễn Đệ (Vành đai Phi trường)	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	4.200.000
5	Đường Vành Đai Phi Trường	Võ Văn Kiệt	Trần Quang Diệu	2.100.000
6	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	3.150.000
7	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	Hẻm 22 Huỳnh Phan Hộ	2.520.000
8	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	4.200.000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	3.150.000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	3.150.000
9	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	2.100.000
10	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	3.500.000
11	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	3.500.000
12	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	3.500.000
13	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	1.750.000
14	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	4.900.000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	2.450.000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	2.100.000
15	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	3.500.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	2.800.000
16	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	2.100.000
17	Lê Quang Chiêu	Lê Văn Sô	Nguyễn Thông	1.400.000
18	Đinh Công Chánh	Chợ Phó Thọ	Trại Cưa	1.400.000
19	Lê Văn Bì	Lê Văn Sô	Hẻm 91 Cách Mạng Tháng Tám	1.400.000

20	Đỗ Trọng Văn (đường Số 24, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 13, khu dân cư Ngân Thuận	3.850.000
21	Nguyễn Chánh Tâm (đường Số 6, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 41, khu dân cư Ngân Thuận	2.450.000
22	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1.050.000
23	Phạm Hữu Lầu	Trần Quang Diệu	Vành Đai Phi Trường	1.750.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các Hẻm vị trí 2:			
1	Hai hẻm cặp chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		1.400.000
2	Hẻm 79, Hẻm 81 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	2.100.000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.800.000
4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
5	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
6	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Đường nội bộ toàn khu		2.100.000
7	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
8	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
9	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
10	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
11	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Hội Linh	1.750.000
12	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		1.750.000
13	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu tưởng niệm Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	2.100.000
14	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	2.800.000
15	Hẻm 18 Công Bình	Công Bình	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	700.000
16	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
17	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.050.000
18	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
19	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000

20	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
----	----------------------	------------	--	-----------

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

21	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.050.000
22	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
23	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	1.400.000
24	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000
25	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1.400.000
26	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000
27	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000
28	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1.050.000
29	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	1.400.000
30	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Võ Văn Kiệt	1.050.000
31	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
32	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
33	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
34	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
35	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh công sau Bộ Tư lệnh QK9	1.400.000
36	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Cuối hẻm, Lê Văn Sô	1.260.000
37	Hẻm 557 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
38	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trực chính		1.400.000
39	Hẻm 249 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Hẻm 108 Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	1.050.000
40	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công nghiệp	Lê Hồng Phong		1.400.000
41	Hẻm 5 Đường tỉnh 918	Đường tỉnh 918	Cuối hẻm	700.000
42	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.050.000
43	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			1.400.000
44	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trực chính		2.800.000
		Trực phụ		2.100.000
45	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		2.100.000

46	Khu dân cư Ngân Thuận (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		3.850.000
		Trục phụ		2.450.000
47	Khu tái định cư Hẻm 115			1.400.000
48	Khu tái định cư 12,8ha	Trục chính		2.100.000
		Trục phụ		1.400.000
49	Hẻm 164, Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	1.750.000
50	Hẻm 194, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
51	Hẻm 208, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
52	Hẻm 220, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
53	Hẻm 3 (Chùa Phước Tuyền), Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.050.000
54	Hẻm 5, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.050.000
55	Hẻm 65, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	840.000
56	Hẻm Liên tổ 2, 3, 4	Lê Hồng Phong	Cuối đường	840.000
57	Hẻm 4, Bùi Hữu Nghĩa	Hết đoạn tráng nhựa		1.050.000
58	Hẻm 32, Công Bình	Công Bình	Cuối hẻm	700.000
59	Hẻm 22, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Cuối đường	1.050.000
60	Hẻm 26, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Giáp Khu dân cư Ngân Thuận	1.400.000
61	Hẻm 38, Huỳnh Phan Hộ	Huỳnh Phan Hộ	Hết đoạn tráng nhựa	1.400.000
62	Hẻm 1, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.050.000
63	Hẻm 7, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.050.000
64	Hẻm 16, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.400.000
65	Hẻm 29, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hết đoạn nâng cấp đô thị	1.050.000
66	Hẻm 44, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hết đoạn nâng cấp đô thị	1.050.000
67	Đường vào Tổng công ty phát điện 2, phường Trà Nóc	Nguyễn Chí Thanh	Cổng vào Tổng công ty phát điện 2	1.050.000
c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông				
1	Đường cấp rạch Ông Dừa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	700.000
2	Đường rạch Bà Bộ	Hết đoạn tráng nhựa		1.400.000

3	Nguyễn Chí Thanh (Đường tỉnh 917)	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	1.750.000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phân còn lại	1.050.000
4	Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	4.200.000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	2.100.000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1.400.000
		Phần còn lại		700.000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trường THCS Long Hòa 2	1.400.000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1.050.000
7	Đường vào Khu di tích Vườn Mận	Suốt tuyến		700.000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	700.000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	1.400.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Cầu Mương Mấu	1.750.000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Ranh huyện Phong Điền	4.200.000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều	Ranh huyện Phong Điền	1.680.000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	1.750.000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	2.100.000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	1.750.000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1.050.000
15	Đường vào Làng hoa kiểng Bà Bộ	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Hết đoạn tráng nhựa	1.750.000

Phụ lục IV .2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất ở tại đô thị				
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	10.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Đệ, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	7.000.000
3	Đường Công Bình	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	3.000.000
4	Nguyễn Đệ (Vành Đai Phi Trường)	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	6.000.000
5	Đường Vành Đai Phi Trường	Võ Văn Kiệt	Trần Quang Diệu	3.000.000
6	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	4.500.000
7	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	Hẻm 22 Huỳnh Phan Hộ	3.600.000
8	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	6.000.000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	4.500.000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Tráng 1	4.500.000
9	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	3.000.000
10	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	5.000.000
11	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	5.000.000
12	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	5.000.000
13	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	2.500.000
14	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	7.000.000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	3.500.000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	3.000.000
15	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	5.000.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	4.000.000
16	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	3.000.000
17	Lê Quang Chiêu	Lê Văn Sô	Nguyễn Thông	2.000.000
18	Đinh Công Chánh	Chợ Phò Thọ	Trại Cưa	2.000.000
19	Lê Văn Bì	Lê Văn Sô	Hẻm 91 Cách mạng Tháng Tám	2.000.000

20	Đỗ Trọng Văn (đường Số 24, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 13, khu dân cư Ngân Thuận	5.500.000
21	Nguyễn Chánh Tâm (đường Số 6, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 41, khu dân cư Ngân Thuận	3.500.000
22	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1.500.000
23	Phạm Hữu Lầu	Trần Quang Diệu	Vành Đai Phi Trường	2.500.000
b) Đất ở đô thị thuộc các Hẻm vị trí 2:				
1	Hai hẻm cấp chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		2.000.000
2	Hẻm 79, Hẻm 81 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	3.000.000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4.000.000
4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
5	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
6	Hẻm 116, Cách mạng tháng tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Đường nội bộ toàn khu		3.000.000
7	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
8	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
9	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.500.000
10	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.500.000
11	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Hội Linh	2.500.000
12	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2.500.000
13	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu tưởng niệm Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	3.000.000
14	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	4.000.000
15	Hẻm 18 Công Bình	Công Bình	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	1.000.000
16	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
17	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.500.000
18	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
19	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
20	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000

21	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.500.000
----	-----------------------	---------------	------------	-----------

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

22	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
23	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	2.000.000
24	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
25	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	2.000.000
26	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
27	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
28	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1.500.000
29	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	2.000.000
30	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Võ Văn Kiệt	1.500.000
31	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
32	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
33	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
34	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
35	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh công sau Bộ Tư lệnh QK9	2.000.000
36	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Cuối hẻm, Lê Văn Sô	1.800.000
37	Hẻm 557 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
38	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		2.000.000
39	Hẻm 249 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Hẻm 108 Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	1.500.000
40	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công nghiệp	Lê Hồng Phong		2.000.000
41	Hẻm 5 Đường tỉnh 918	Đường tỉnh 918	Cuối hẻm	1.000.000
42	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.500.000
43	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			2.000.000
44	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
45	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		3.000.000
46	Khu dân cư Ngân Thuận (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		5.500.000
		Trục phụ		3.500.000
47	Khu tái định cư Hẻm 115			2.000.000

Phụ lục V.3

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG**

*(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6.300.000
2	Đình Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6.300.000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6.300.000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Sông Cái Răng bé	840.000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.050.000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1.260.000
		Trục phụ		945.000
7	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ nằm trong giới hạn từ sông Cần Thơ đến cầu Cái Sâu (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi; Trừ các trục đường có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		3.150.000
		Trục đường chính đường B		2.100.000
8	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ từ cầu Cái Sâu đến ranh tỉnh Hậu Giang (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi; Trừ các trục đường có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		2.800.000
		Trục đường chính đường B		1.750.000
9	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	4.200.000
10	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6.300.000
11	Trần Chiên (Lộ Hậu Thạnh Mỹ)	Cầu Cái Răng Bé	Cầu Nước Vện	2.450.000
		Các đoạn còn lại		2.450.000

12	Đường trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1.400.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.050.000
13	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	6.300.000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	2.800.000
14	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6.300.000
15	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	4.200.000
16	Nguyễn Trãi nối dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1.750.000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	700.000
17	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	2.800.000
18	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chính trị	1.050.000
19	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	4.900.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	3.850.000
20	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5.600.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	3.500.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	2.800.000
21	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6.300.000
22	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	3.500.000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	2.800.000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	1.750.000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Toàn khu		1.400.000
24	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1.050.000
25	Nguyễn Thị Sáu (đường Số 6, khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, khu dân cư 586	3.150.000
26	Bùi Quang Trinh (đường Số 8, khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, khu dân cư 586	3.150.000
27	Lê Nhựt Tảo (đường số 14, Khu dân cư 586)	Đường số 1 (Khu dân cư 586)	Đường số 9 (Khu dân cư 586)	3.150.000
28	Cao Minh Lộc (đường số 10, Khu dân cư 586)	Đường số 46 (Khu dân cư 586)	Đường số 61 (Khu dân cư 586)	3.150.000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông				
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Đường dẫn cầu Cần Thơ	840.000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cái Tắc	700.000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.050.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Khu Thương mại Cái Chanh	700.000

3	Đường cấp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba vàm Nước Vận	700.000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	1.400.000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	1.050.000
5	Võ Nguyên Giáp (Đường Nam sông Hậu)	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1.050.000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	700.000
6	Đường vào cảng Cái Cui	Võ Nguyên Giáp	Cảng Cái Cui	700.000
7	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10	Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1.050.000
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	1.750.000
8	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	1.400.000
		Bến đò số 10	Giáp đường trường Chính trị	840.000
9	Lộ Đình Nước Vận	Lê Bình	Cầu Nước Vận	1.400.000
10	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		560.000
11	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	1.400.000
12	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		700.000
13	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1.750.000
14	Quang Trung	Cầu Quang Trung	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
15	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	3.500.000
16	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1.400.000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	700.000
17	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Công trường 6 cầu Cần Thơ	Lộ mới 10 m	840.000
		Lộ mới 10 m	Phần còn lại	1.260.000

Phụ lục IV .3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.000.000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9.000.000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.000.000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Đường dẫn cầu Cần Thơ	2.000.000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Sông Cái Răng bé	1.200.000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.500.000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1.800.000
		Trục phụ		1.350.000
7	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ nằm trong giới hạn từ sông Cần Thơ đến cầu Cái Sâu (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi; Trừ các trục đường có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		4.500.000
		Trục đường chính đường B		3.000.000
8	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ từ cầu Cái Sâu đến ranh tỉnh Hậu Giang (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi; Trừ các trục đường có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		4.000.000
		Trục đường chính đường B		2.500.000
9	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	6.000.000
10	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9.000.000
11	Trần Chiên (Lộ Hậu Thạnh Mỹ)	Cầu Cái Răng Bé	Cầu Nước Vắn	3.500.000
		Các đoạn còn lại		3.500.000

12	Đường trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2.000.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.500.000
13	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	9.000.000
		Cầu Cái Răng	Đại Chung Viện	4.000.000
14	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9.000.000
15	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	6.000.000
16	Nguyễn Trãi nổi dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2.500.000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	1.000.000
17	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	4.000.000
18	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chính trị	1.500.000
19	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	7.000.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	5.500.000
20	Trần Hưng Đạo	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	8.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	5.000.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	4.000.000
21	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9.000.000
22	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chung Viện	5.000.000
		Đại Chung Viện	Nguyễn Việt Dũng	4.000.000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	2.500.000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Toàn khu		2.000.000
24	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1.500.000
25	Nguyễn Thị Sáu (đường Số 6, khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, khu dân cư 586	4.500.000
26	Bùi Quang Trinh (đường Số 8, khu dân cư 586)	Võ Nguyên Giáp	Đường Số 15, khu dân cư 586	4.500.000
27	Lê Nhựt Tảo (đường số 14, Khu dân cư 586)	Đường số 1 (Khu dân cư 586)	Đường số 9 (Khu dân cư 586)	4.500.000
28	Cao Minh Lộc (đường số 10, Khu dân cư 586)	Đường số 46 (Khu dân cư 586)	Đường số 61 (Khu dân cư 586)	4.500.000
b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông				
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Đường dẫn cầu Cần Thơ	1.200.000
		Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cái Tắc	1.000.000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.500.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Khu Thương mại Cái Chanh	1.000.000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba vàm Nước Vặn	1.000.000

4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	2.000.000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	1.500.000
5	Võ Nguyên Giáp (Đường Nam sông Hậu)	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	2.000.000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1.500.000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	1.000.000
6	Đường vào cảng Cái Cui	Võ Nguyên Giáp	Cảng Cái Cui	1.000.000
7	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10	Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1.500.000
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	2.500.000
8	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	2.000.000
		Bến đò số 10	Giáp đường trường Chính trị	1.200.000
9	Lộ Đình Nước Vận	Lê Bình	Cầu Nước Vận	2.000.000
10	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		800.000
11	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	2.000.000
12	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		1.000.000
13	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2.500.000
14	Quang Trung	Cầu Quang Trung	Nút giao thông IC3	2.000.000
15	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	5.000.000
16	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2.000.000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	1.000.000
17	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Công trường 6 cầu Cần Thơ	Lộ mới 10 m	1.200.000
		Lộ mới 10 m	Phần còn lại	1.800.000

Phụ lục V .8

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ**

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, tiếp giáp các trục đường giao thông và trong các khu dân cư			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thanh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		700.000
		Các lô nền còn lại		420.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng		1.400.000
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1.050.000
		Các lô nền còn lại		560.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng (Toàn cụm)		350.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Các lô nền tiếp giáp trục chính cấp sông Thốt Nốt và trục đường từ cầu Lấp Vò đến trục đường số 2 KDCVL		490.000
		Các lô nền còn lại		350.000
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		630.000
		Trục chính (xung quanh nhà lồng chợ Đông Hiệp)		490.000
		Trục phụ (từ Đường tỉnh 922 - cầu Kinh Đứng)		420.000
		Các trục còn lại		350.000
5	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông	Các lô nền tiếp giáp Đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		630.000
		Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490.000
		Các trục còn lại		350.000
6	Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông. Bên trái tiếp giáp mương lộ. Hướng từ huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	560.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	840.000
		Cầu Kinh Ngang	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	1.750.000

7	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	1.540.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1.190.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	560.000
8	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng - Một Ngàn)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thanh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	840.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	840.000
9	Đường Sĩ Cuồng	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		350.000
10	Đường tỉnh 921 (thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	1.400.000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường tỉnh 919 (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	1.750.000
11	Đường tỉnh 921 (xã Thanh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	420.000
		Cầu Huyện Chơn	cầu Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	525.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	420.000
12	Đường tỉnh 921 (xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Éch	1.050.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Éch	Cổng Chùa thâm hậu đến hết mương cũ (130m)	1.190.000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	700.000
13	Đường tỉnh 921 (xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	840.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã) (Trừ cụm CDVL)	1.050.000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thanh Phú	420.000
14	Đường tỉnh 922 (Bên phải tiếp giáp trực đường giao thông. Bên trái tiếp giáp mương lộ. Hướng từ ranh huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ))	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	350.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	490.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	420.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	630.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	350.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	490.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	420.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	700.000
15	Đường Thị trấn Cờ Đỏ xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân - xã Thới Đông	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	420.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông (Trừ cụm CDVL)	Kênh Ranh	630.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	420.000

16	Khu dân cư Bắc Đuông (xã Trung Thạnh)	Toàn khu		840.000
17	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Xuân	Đường tỉnh 919	cầu Kinh Lồng Ống (Hai bên)	700.000
		cầu Kinh Lồng Ống	cầu Kinh Lò Thiêu (Hai bên)	420.000
		cầu Kinh Lò Thiêu	Cầu Số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (bên trái)	350.000
18	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Cầu kinh Ấp 3	560.000
		Cầu kinh Ấp 3	Kinh 200 (Giáp ranh phường Long Hưng, Quận Ô Môn)	700.000
19	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kinh Số 1	560.000
		Kinh Số 1	Kinh Số 4	420.000
		Kinh Số 4	Kinh ranh	280.000
20	Đường ô tô đến Trung tâm xã Trung Thạnh	Cầu Bắc Đuông (Trừ Khu dân cư Bắc Đuông, xã Trung Thạnh)	Giáp ranh Cụm DCVL xã Trung Thạnh	560.000
21	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Cầu Cờ Đỏ	1.050.000
		Cầu Cờ Đỏ	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	1.750.000
		Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	Cầu Đường Tắt	1.050.000

Phụ lục IV .8
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở đô thị, tiếp giáp các trục đường giao thông và các khu dân cư			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thanh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1.000.000
		Các lô nền còn lại		600.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng		2.000.000
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1.500.000
		Các lô nền còn lại		800.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng (Toàn cụm)		500.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Các lô nền tiếp giáp trục chính cấp sông Thốt Nốt và trục đường từ cầu Lấp Vò đến trục đường số 2 KDCVL		700.000
		Các lô nền còn lại		500.000
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		900.000
		Trục chính (xung quanh nhà lồng chợ Đông Hiệp)		700.000
		Trục phụ (từ Đường tỉnh 922 - cầu Kinh Đứng)		600.000
		Các trục còn lại		500.000
5	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông	Các lô nền tiếp giáp Đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		900.000
		Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700.000
		Các trục còn lại		500.000
6	Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông. Bên trái tiếp giáp mương lộ. Hướng từ huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	800.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1.200.000
		Cầu Kinh Ngang	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	2.500.000
7	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	2.200.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1.700.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	800.000

8	Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngân)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1.200.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1.200.000
9	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		500.000
10	Đường tỉnh 921 (thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	2.000.000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường tỉnh 919 (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2.500.000
11	Đường tỉnh 921 (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	600.000
		Cầu Huyện Chơn	cầu Hội Đồng Khương (trừ Cùm dân cư vượt lũ)	750.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	600.000
12	Đường tỉnh 921 (xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Éch	1.500.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Éch	Cổng Chùa thâm hậu đến hết mương cũ (130m)	1.700.000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	1.000.000
13	Đường tỉnh 921 (xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1.200.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã) (Trừ cùm CDVL)	1.500.000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	600.000
14	Đường tỉnh 922 (Bên phải tiếp giáp trực đường giao thông. Bên trái tiếp giáp mương lộ. Hướng từ ranh huyện Thới Lai đến thị trấn Cờ Đỏ)	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cùm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	500.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cùm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	700.000
		Ranh cùm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cùm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	600.000
		Ranh cùm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cùm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	900.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	500.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	700.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	600.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	1.000.000
15	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân - xã Thới Đông	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	600.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông (Trừ cùm CDVL)	Kênh Ranh	900.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	600.000
16	Khu dân cư Bắc Đương (xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1.200.000

17	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Xuân	Đường tỉnh 919	cầu Kinh Lồng Ống (Hai bên)	1.000.000
		cầu Kinh Lồng Ống	cầu Kinh Lò Thiêu (Hai bên)	600.000
		cầu Kinh Lò Thiêu	cầu Số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (bên trái)	500.000
18	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Cầu kinh Ấp 3	800.000
		Cầu kinh Ấp 3	Kinh 200 (Giáp ranh phường Long Hưng, Quận Ô Môn)	1.000.000
19	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kinh Số 1	800.000
		Kinh Số 1	Kinh Số 4	600.000
		Kinh Số 4	Kinh ranh	400.000
20	Đường ô tô đến Trung tâm xã Trung Thạnh	Cầu Bắc Đương (Trừ Khu dân cư Bắc Đương, xã Trung Thạnh)	Giáp ranh Cụm DCVL xã Trung Thạnh	800.000
21	Hà Huy Giáp (Đường Tỉnh 919)	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Cầu Cờ Đỏ	1.500.000
		Cầu Cờ Đỏ	Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	2.500.000
		Ngã ba giao lộ Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	Cầu Đường Tắt	1.500.000

Phụ lục V.1

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ NẤU ĂN, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU**

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TÊN	ĐƠN VỊ	
1	2	3	4	5
	a) Dịch vụ nấu ăn, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	7.000.000
2	Bà Trĩu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	8.400.000
3	Bến Vắn Đền	Nguyễn Văn Cội	Nguyễn Đức	2.800.000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đình Tiên Hoàng	3.850.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bên xe	Nguyễn Văn Cội	9.450.000
		Nguyễn Văn Cội	Nguyễn Đức, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	5.600.000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Cuối đường	5.600.000
7	Cao Thưng	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hà Bình	21.000.000
9	Đô Thám	Hà Bình	Nguyễn Khuyển	14.000.000
		Nguyễn Khuyển	Huỳnh Cội	12.600.000
10	Điền Biên Phố	Võ Văn Tấn	Ngô Đức K	8.400.000
		Ngô Đức K	Cuối đường	5.600.000
11	Đình Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
12	Đình Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.600.000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	4.200.000
		Ngã ba	Cuối đường	2.800.000
14	Đường Khôi	Hà Bình	Châu Văn Liêm	14.000.000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	7.000.000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	12.600.000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đuối Sầu	9.800.000
16	Đường 30 tháng 4	Hà Bình	Trần Ngọc Qu	21.000.000
		Trần Ngọc Qu	Đường 3 tháng 2	11.200.000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lê Hồng Thanh	8.400.000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	3.500.000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	28.000.000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	13.300.000
20	Hội Trường Lăn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	10.500.000
21	Hồ Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	4.200.000
22	Hà Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	29.750.000
23	Hoàng Văn Th	Nguyễn Trãi	Trần Hồng Đức	12.600.000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17.500.000

25	Hồ Xuân Hồng	Hùng Văn	Bùi Thị Xuân	7.000.000
		Hùng Văn	Bà Huyền Thanh Quan	4.900.000
26	Hùng Văn	Cầu Nhí Kiều	Vòng xoay bên xe	17.500.000
27	Huỳnh Công	Hoàng Văn Th - quanh h Xáng Thi	Hoàng Văn Th	8.400.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hồng Đào	Màu Thân	8.400.000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cầu Đỏ	Các trục đường chính (Sụt lún)		7.000.000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		1.750.000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	4.200.000
32	Lê Lai	Các đơn vị nhà, giáp Phan Văn Tr		4.900.000
33	Lê Lợi	Trần Phú Trần Văn Khéo	Trần Văn Khéo Khách sạn Victoria	10.500.000 4.200.000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyên	21.000.000
35	Lưu Đình Công	Trần Văn Khéo	Cuối đường	10.500.000
36	Lưu Hồng Thanh	Tên chung cư	Bên Cầu Kh	14.000.000
37	Lưu Trọng	Trần Hồng Đào Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Trên đường ĐH Cầu Th (khu III) Hà Bình	21.000.000 17.500.000
38	Lưu Thế Kiệt	Ngô Quyên	Ngô Gia Tài	14.000.000
39	Mộc Đình Chi	Trên đường Đình	Cuối đường	5.600.000
40	Màu Thân	Tên Vu Đường 30 tháng 4 Trần Hồng Đào Hai bên chân cầu Rạch Ngang 1 Chân cầu Rạch Ngang 1 Nguyễn Văn Công	Đường 30 tháng 4 Trần Hồng Đào Chân cầu Rạch Ngang 1 Rạch Cầu Kh Nguyễn Văn Công Nguyễn Đức	4.200.000 17.500.000 12.600.000 8.400.000 11.200.000 4.200.000
41	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hà Bình	21.000.000
42	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng Phan Đình Phùng Điền Biên Phố	Phan Đình Phùng Điền Biên Phố Đường Kh	12.600.000 8.400.000 5.600.000
43	Ngô Gia Tài	Hai Bà Trưng Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi Vị Thế Sáu	21.000.000 10.500.000
44	Ngô Hữu Hồng	Hà Bình	Trên đường Đình	10.500.000
45	Ngô Quyên	Bên sông Cầu Th Hà Bình	Hà Bình Trên đường Đình	24.500.000 21.000.000
46	Ngô Thế Nh (Trục phố khu dân cư Th Nhất 1)	Sụt lún		2.100.000
47	Ngô Văn Sĩ	Hà Bình	Phan Đình Phùng	12.600.000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hà Bình	21.000.000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	4.900.000

50	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	12.600.000
51	Nguyễn Công Trình	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	5.600.000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hinh	10.500.000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17.500.000
55	Nguyễn Khuyên	Ngô Quý	Đỗ Thám	14.000.000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hà Bính	24.500.000
58	Nguyễn Thận Hien	Lưu Trọng	Cuối đồng	7.000.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng Cầu Quang Trung	Cầu Quang Trung Hết đồng	10.500.000 6.300.000
60	Nguyễn Trãi	Hà Bính	Vòng xoay Bến xe	26.600.000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cội	Cuối đồng	4.200.000
62	Nguyễn Văn Cội	Cách Mạng Tháng Tám Cầu Rạch Ngang 2 Cách Mạng Tháng Tám Chân cầu Cầu Khổng Cầu Cầu Khổng	Cầu Rạch Ngang 2 Cầu Cái Sơn 2 Chân cầu Cầu Khổng Rạch Khai Luông (đồng hai bên chân cầu) sông Hậu	5.250.000 5.600.000 5.250.000 3.500.000 3.500.000
63	Nguyễn Văn Trãi	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
64	Nguyễn Việt Hùng	Phan Văn Trãi	Mậu Thân	10.500.000
65	Phạm Hùng Thái	Hà Bính	Lưu Trọng Kiệt	10.500.000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đồng	14.000.000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám Him 85	Him 85 Phấn chì	9.800.000 6.300.000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14.000.000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14.000.000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	10.500.000
71	Phan Đình Phùng	Hà Bính Ngô Đức Kế	Ngô Đức Kế Nguyễn Thị Minh Khai	24.500.000 17.500.000
72	Phan Huy Chú (Trúc phò khu dân cư Thủ Đức Nhứt 1)	Suất tụy		2.100.000
73	Phan Văn Trãi	Trưng Vương ĐH Cầu Thủ (khu III)	Đồng 30 tháng 4	17.500.000
74	Quần Trưng Hoàng	Đồng 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3.500.000
75	Quang Trung	Đồng 30 tháng 4 Him 33 và 50	Him 33 và 50 đồng cầu Cầu Quang Trung Nguyễn Thị Minh Khai	10.500.000 7.000.000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hàng Lộ Hai bên chân cầu Hàng Lộ	Nguyễn Văn Cội Sông Cầu Thủ	8.400.000 6.300.000
77	Quốc lộ 1	Cầu Đầu Sầu Hai bên chân cầu Cầu Răng	Chân cầu Cầu Răng Sông Cầu Thủ	7.000.000 4.900.000

78	Tổm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đ̣i	4.200.000
		Thành đ̣i	Tṛn Ng̣c Qụ	2.800.000
		Tṛn Ng̣c Qụ	C̣u kinh ṃ̄ ng ḷ	5.600.000
		C̣u kinh ṃ̄ ng ḷ	Cụi đ̣̄ ng	2.800.000
79	Tân Trào	Phan Đ̣nh Phùng	Hai Bà Tṛ ng	17.500.000
80	Tôn Tḥt Tùng	Sụt tuỵn		4.200.000
81	Tḥ Khoa Huân	Hai Bà Tṛ ng	Phan Đ̣nh Phùng	12.600.000
82	Tṛn Ḅch Đ̣ng (Tṛc chính Khu dân c̣̄ Nâng c̣̄p Đô tḥ)	Sụt tuỵn		4.200.000
83	Tṛn Ḅnh Tṛ ng	Ḷ Ṭ Tṛ ng	Tṛn Ḥ ng Đ̣o	5.600.000
84	Tṛn Đ̣i Nghĩa	Tṛn Văn Khéo đ̣̄n cụi đ̣̄ ng		10.500.000
85	Tṛn Hoàng Na	Đ̣̄ ng 30 tháng 4	Tổm Vu	7.000.000
86	Tṛn Ḥ ng Đ̣o	C̣u Nḥ Kịu	Ṃu Thân	21.000.000
87	Tṛn Ng̣c Qụ	Đ̣̄ ng 3 tháng 2	Đ̣̄ ng 30 tháng 4	10.500.000
		Đ̣̄ ng 30 tháng 4	Tổm Vu	5.600.000
88	Tṛn Phú	Nguyễn Tṛi	Lê Ḷ i	14.000.000
		Lê Ḷ i	Hai ḅ̄n pḥà C̣n Tḥ	7.000.000
89	Tṛn Quang Kḥi	Nguyễn Tṛi	Ung Văn Khiêm	12.600.000
		Ung Văn Khiêm	Lê Ḷ i	5.600.000
90	Tṛn Qục Tọn	Hai Bà Tṛ ng	Ḥ Ḅnh	14.000.000
91	Tṛn Văn Hoài	Đ̣̄ ng 30 tháng 4	Đ̣̄ ng 3 tháng 2	12.600.000
92	Tṛn Văn Khéo	Nguyễn Tṛi	Lê Ḷ i	24.500.000
93	Tṛn Văn ̣̄n	Nguyễn Văn C̣̄	Nguyễn Đ̣̄	2.800.000
94	Tṛn Vịt Châu	Nguyễn Văn C̣̄	Pḥm Ng̣ Ḷo	9.800.000
95	Tṝ ng Đ̣nh	Ngô Ḥ u Ḥnh	Ngô Quỵn	8.400.000
		Ngô Quỵn	Đ̣̄ Thám	2.800.000
		Đ̣̄ Thám	Ḷ Ṭ Tṛ ng	5.600.000
96	Ung Văn Khiêm	Tṛn Phú	Ḅ̄ ḳe C̣i Kḥ̄	14.000.000
97	Nguyễn Đ̣̄ (Vành đai Phi tṝ ng)	Cách Ṃ̄ng Tháng Tám	Ṿ̄ Văn Kịt	4.200.000
98	Ṿ̄ Tḥ Sáu	Nguyễn Tṛi	Ngô Quỵn	12.600.000
99	Ṿ̄ Tṝ ng Tọn	Nguyễn Văn C̣̄	Vành Đai Phi Tṝ ng	4.900.000
100	Ṿ̄ Văn Kịt	Nguyễn Văn C̣̄	Ranh qụ̄n Ḅnh Tḥ y	5.950.000
101	Ṿ̄ Văn Ṭ̄n	Hai Bà Tṛ ng	Ḥ Ḅnh	24.500.000
102	Xô Vịt Ngḥ̄ Tĩnh	Ḥ Ḅnh	Hoàng Văn Tḥ̄	14.000.000
103	Tṛn Văn Ḡ̣u (đ̣̄̄ ng khu dân c̣̄ Linh Thành)	Sụt tuỵn		3.500.000
104	Xuân Tḥ̄ y (Đ̣̄̄ ng Ṣ̄ 7 và Đ̣̄̄ ng Ṣ̄ 15, khu dân c̣̄ Ḥ̄ng Phát)	Nguyễn Văn C̣̄	Hoàng Qụ̄c Vịt	2.800.000

105	Tú Xuân (Đường Số 6, khu dân cư Hạng Phát)	Xuân Thủy	Cuối đường	2.800.000
106	Phạm Công Trứ (Đường Số 2, khu dân cư Văn Phát)	Trần Văn Gầu	Cuối đường	2.100.000
107	Phạm Thị Hiền (Đường 11A, Khu dân cư dân Nâng cấp đô thị)	Đường số 24	Cuối đường	2.100.000
108	Tô Hiền Thành (Đường 5A, Khu dân cư dân Nâng cấp đô thị)	Ngô Thị Nhôm	Trên Bêch Đường	2.100.000
109	Nguyễn Hiền (Đường số 1, Khu dân cư 91B)	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	4.900.000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị các Hạng và trí 2				
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		2.800.000
2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Quê lộ 91B - Trần Hoàng Na đến m)	Trục chính		4.900.000
		Trục phụ		2.800.000
3	Đường nội bộ khu dân cư (Kể Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trục đường chính		5.600.000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4.200.000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Hết đường trục nội bộ	2.800.000
6	Đường nội bộ khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		2.100.000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		2.100.000
8	Đường nội bộ khu dân cư Hạng Phát (trục các trục đường đã đặt tên và có giá cả thị trường trong bảng giá đất)	Trục chính		4.200.000
		Trục phụ		2.800.000

9	Đường nội bộ khu dân cư Tròn Khánh D	Đường 30 tháng 4	Ngã ba h	4.900.000
		Các trục chính cũ		4.200.000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Công thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4.900.000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trục nội	3.150.000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trục nội	3.150.000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Đu h	Hết trục đường chính	5.600.000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Đu h	Hết đoạn trục nội	4.900.000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Thường Kiệt	Đu h	Đ. Thám	5.600.000
16	Hẻm 93 Tròn H	Đu h	Hết đoạn trục nội	4.550.000
17	Hẻm 218 Tròn H	Đu h	Hết đoạn trục nội	4.900.000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suất tụy		2.800.000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Đu h	Hết đoạn trục nội	4.900.000
20	Hẻm 54 Tròn Việt Châu			4.200.000
21	Hẻm 38 Tròn Việt Châu	Tròn Việt Châu	Hết đoạn trục nội và h	2.800.000
22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đường trục nội	2.800.000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		4.200.000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường cũ		2.100.000
25	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000
26	Khu dân cư Phố C Kín, đường Tm Vu	Đường nội bộ		2.450.000
27	Khu dân cư Vn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn M, phường Cái Kh	Trục chính		3.500.000
		Trục phụ		2.100.000
28	Khu tái định cư Đường tỉnh 923	Toàn khu		1.400.000
29	Khu tái định cư rch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		1.750.000

30	Khu tái định cư Thới Nhứt 2 (giai đoạn 1 và 2)	Toàn khu		2.100.000
31	Hèm vào khu dân cư 178	Quê cũ 91B	Khu dân cư 178	2.100.000
c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông				
1	Hoàng Quốc Việt	Vĩnh Cung	Quê cũ 91B	2.100.000
2	Nguyễn Văn Cội (Đất án khai thác quặng đất, tính trong thâm hẻm 50m)	Cụ Sỏi Số 2	Giáp ranh quận Bình Thạnh, huyện Phong Điền	5.250.000
3	Nguyễn Văn Cội (Đất án khai thác quặng đất, tính ngoài thâm hẻm 50m)	Cụ Cái Số 2	Giáp ranh quận Bình Thạnh, huyện Phong Điền	2.100.000
4	Nguyễn Văn Trùng	Vĩnh Cung	Cụ Ngã Cái	2.100.000
5	Quê cũ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cội	Rạch Bà Bè (hết ranh quận Ninh Kiều)	3.500.000
6	Trần Vĩnh Kiệt	Quê cũ 91B	Cụ Ngã Cội	2.100.000
7	Đoạn kéo dài đường Trần Vĩnh Kiệt	Cụ Ngã Cội	Nguyễn Văn Cội	1.750.000
8	Vĩnh Cung	Cụ Cái Răng	Cụ Rau Răm	2.800.000
		Cụ Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	2.100.000

Phụ lục IV.1

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TƯỚI ĐÓNG THỦ QUẢN NINH KIỀU

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013

của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ DỊCH VỤ		GIÁ năm 2014
		TÊN	ĐƠN VỊ	
1	2	3	4	5
	a) Dịch vụ tưới đống			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Măng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	10.000.000
2	Bà Trĩu	Ngô Gia Tử	Cuối đống	12.000.000
3	Bà Văn Đàn	Nguyễn Văn Cội	Nguyễn Đức	4.000.000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	5.500.000
5	Cách Măng Tháng Tám	Vệh xoay bên xe	Nguyễn Văn Cội	13.500.000
		Nguyễn Văn Cội	Nguyễn Đức, hẻm 86 Cách Măng Tháng Tám	8.000.000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Cuối đống	8.000.000
7	Cao Thặng	Khu vực bãi Mưu Thân		7.000.000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hà Bính	30.000.000
9	Đống Thám	Hà Bính	Nguyễn Khuyển	20.000.000
		Nguyễn Khuyển	Huỳnh Cội	18.000.000
10	Điền Biên Phố	Vệ Văn Tồn	Ngô Đức K	12.000.000
		Ngô Đức K	Cuối đống	8.000.000
11	Đinh Công Tráng	Khu vực bãi Mưu Thân		7.000.000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	18.000.000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Măng Tháng Tám	Ngã ba	6.000.000
		Ngã ba	Cuối đống	4.000.000
14	Đống Khố	Hà Bính	Châu Văn Liêm	20.000.000
		Châu Văn Liêm	Cuối đống	10.000.000
15	Đống 3 tháng 2	Mưu Thân	Quốc lộ 91B	18.000.000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đu Sầu	14.000.000
16	Đống 30 tháng 4	Hà Bính	Trần Ngọc Qu	30.000.000
		Trần Ngọc Qu	Đống 3 tháng 2	16.000.000
17	Đống nội bãi Khu dân cư QK9	Giáp đống Trần Quang Khố	Lê Hồng Thanh	12.000.000
18	Đống Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	5.000.000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	40.000.000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	19.000.000
20	Hội Thặng Lăng Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	15.000.000
21	Hu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đống	6.000.000
22	Hà Bính	Nguyễn Trãi	Đống 30 tháng 4	42.500.000
23	Hoàng Văn Th	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	18.000.000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25.000.000

25	Hội Xuân Hội nông	Hùng Văn Công	Bùi Thị Xuân	10.000.000
		Hùng Văn Công	Bà Huyền Thanh Quan	7.000.000
26	Hùng Văn Công	Cầu Nhổ Kiêu	Vòng xoay bên xe	25.000.000
27	Huỳnh Công	Hoàng Văn Thô - quanh hố Xáng Thô	Hoàng Văn Thô	12.000.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hồng Đào	Mưu Thân	12.000.000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cầu Đỏ	Các trục đường chính (Sụt tụt)		10.000.000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		2.500.000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	6.000.000
32	Lê Lai	Các đơn vị nhà, giáp Phan Văn Tr		7.000.000
33	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	15.000.000
		Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	6.000.000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyên	30.000.000
35	Lưu Công Đình Cầu	Trần Văn Khéo	Cuối đường	15.000.000
36	Lưu Hồng Thanh	Tổ khu chung cư	Bể kè Cái Kh	20.000.000
37	Lưu Thị Tr	Trần Hồng Đào	Trên đường ĐH Cầu Th	30.000.000
		Ngã ba công viên Lưu Huỳnh Phúc	Hà Bình	25.000.000
38	Lưu Thị Công Kiệt	Ngô Quyên	Ngô Gia Tấn	20.000.000
39	Mộc Đình Chi	Trên đường Đình	Cuối đường	8.000.000
40	Mưu Thân	Tìm Vu	Đường 30 tháng 4	6.000.000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hồng Đào	25.000.000
		Trần Hồng Đào	Chân cầu Rạch Ng	18.000.000
		Hai bên chân cầu Rạch Ng	Rạch Cái Kh	12.000.000
		Chân cầu Rạch Ng	Nguyễn Văn C	16.000.000
		Nguyễn Văn C	Nguyễn Đ	6.000.000
41	Nam Kỳ Khố Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hà Bình	30.000.000
42	Ngô Đức K	Hai Bà Tr	Phan Đình Phùng	18.000.000
		Phan Đình Phùng	Đến Biên Ph	12.000.000
		Đến Biên Ph	Đường Khố	8.000.000
43	Ngô Gia Tấn	Hai Bà Tr	Nguyễn Trãi	30.000.000
		Nguyễn Trãi	Vị Thị Sáu	15.000.000
44	Ngô Huỳnh Hồng	Hà Bình	Trên đường Đình	15.000.000
45	Ngô Quyên	Bể sông Cầu Th	Hà Bình	35.000.000
		Hà Bình	Trên đường Đình	30.000.000
46	Ngô Thị Nhôm (Trục phố khu dân cư Thố Nhổ 1)	Sụt tụt		3.000.000
47	Ngô Văn Sĩ	Hà Bình	Phan Đình Phùng	18.000.000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Tr	Hà Bình	30.000.000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	7.000.000

50	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	18.000.000
51	Nguyễn Công Trình	Khu vực nội bộ Mẫu Thân		7.000.000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	8.000.000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hồng	15.000.000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25.000.000
55	Nguyễn Khuyến	Ngô Quý	Đỗ Thám	20.000.000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu vực nội bộ Mẫu Thân		7.000.000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hà Bính	35.000.000
58	Nguyễn Thiện Hiện	Lưu Trọng Ninh	Cuội đồng	10.000.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	15.000.000
		Cầu Quang Trung	Hết đồng	9.000.000
60	Nguyễn Trãi	Hà Bính	Vòng xoay Bến xe	38.000.000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cội	Cuội đồng	6.000.000
62	Nguyễn Văn Cội	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngang 2	7.500.000
		Cầu Rạch Ngang 2	Cầu Cái Sơn 2	8.000.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cầu Khổng	7.500.000
		Chân cầu Cầu Khổng	Rạch Khai Luông (đồng hai bên chân cầu)	5.000.000
		Cầu Cầu Khổng	Sông Hồng	5.000.000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Khu vực nội bộ Mẫu Thân		7.000.000
64	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trỗi	Mẫu Thân	15.000.000
65	Phạm Hồng Thái	Hà Bính	Lưu Trọng Ninh Kiệt	15.000.000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuội đồng	20.000.000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hòm 85	14.000.000
		Hòm 85	Phấn chì	9.000.000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20.000.000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20.000.000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	15.000.000
71	Phan Đình Phùng	Hà Bính	Ngô Đức Kế	35.000.000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	25.000.000
72	Phan Huy Chú (Trúc phụng khu dân cư Thủ Đức Nhị t 1)	Suất tụy		3.000.000
73	Phan Văn Trỗi	Trên đường ĐH Cầu Thủ (khu III)	Đồng 30 tháng 4	25.000.000
74	Quần Trưng Hoàng	Đồng 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	5.000.000
75	Quang Trung	Đồng 30 tháng 4	Hòm 33 và 50 đồng i d c cầu Quang Trung	15.000.000
		Hòm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hồng Lộ	Nguyễn Văn Cội	12.000.000
		Hai bên chân cầu Hồng Lộ	Sông Cầu Thủ	9.000.000
77	Quốc lộ 1	Cầu Đu S	Chân cầu Cái Răng	10.000.000
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cầu Thủ	7.000.000

78	Tầm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đội	6.000.000
		Thành đội	Trần Ngọc Quỳ	4.000.000
		Trần Ngọc Quỳ	Cựu kinh mãng	8.000.000
		Cựu kinh mãng	Cuội đống	4.000.000
79	Tân Trào	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	25.000.000
80	Tôn Thất Tùng	Suất tuyền		6.000.000
81	Thị Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	18.000.000
82	Trần Bạch Đằng (Trần chính Khu dân cư Nâng cấp Đô thị)	Suất tuyền		6.000.000
83	Trần Bình Trưng	Lê Thị Trưng	Trần Hoàng Đạo	8.000.000
84	Trần Đới Nghĩa	Trần Văn Khéo độn củi đống		15.000.000
85	Trần Hoàng Na	Đống 30 tháng 4	Tầm Vu	10.000.000
86	Trần Hoàng Đạo	Cựu Nhị Kiều	Mưu Thân	30.000.000
87	Trần Ngọc Quỳ	Đống 3 tháng 2	Đống 30 tháng 4	15.000.000
		Đống 30 tháng 4	Tầm Vu	8.000.000
88	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	20.000.000
		Lê Lợi	Hai bên phà Cần Thơ	10.000.000
89	Trần Quang Khôi	Nguyễn Trãi	Ung Văn Khiêm	18.000.000
		Ung Văn Khiêm	Lê Lợi	8.000.000
90	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng	Hà Bình	20.000.000
91	Trần Văn Hoài	Đống 30 tháng 4	Đống 3 tháng 2	18.000.000
92	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	35.000.000
93	Trần Văn ần	Nguyễn Văn Cội	Nguyễn Đệ	4.000.000
94	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cội	Phạm Ngũ Lão	14.000.000
95	Trần Đình	Ngô Hữu Hinh	Ngô Quyên	12.000.000
		Ngô Quyên	Đệ Thám	4.000.000
		Đệ Thám	Lê Thị Trưng	8.000.000
96	Ung Văn Khiêm	Trần Phú	Bề bề Cái Khế	20.000.000
97	Nguyễn Đệ (Vành đai Phi trường)	Cách Mạng Tháng Tám	Vũ Văn Kiệt	6.000.000
98	Vũ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Ngô Quyên	18.000.000
99	Vũ Trường Toản	Nguyễn Văn Cội	Nguyễn Đệ	7.000.000
100	Vũ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cội	Ranh quận Bình Thủy	8.500.000
101	Vũ Văn Tấn	Hai Bà Trưng	Hà Bình	35.000.000
102	Xô Việt Nghệ Tĩnh	Hà Bình	Hoàng Văn Thụ	20.000.000
103	Trần Văn Gầu (đống khu dân cư Linh Thành)	Đuôi đống	Cuội đống	5.000.000
104	Xuân Thủy (Đống S7 và Đống S15, khu dân cư Hạng Phát)	Nguyễn Văn Cội	Hoàng Quốc Việt	4.000.000

105	Tú Xuân (Đường Số 6, khu dân cư Hàng Phát)	Xuân Thủy	Cuối đường	4.000.000
106	Phạm Công Trứ (Đường Số 2, khu dân cư Vĩnh Phát)	Trần Văn Gầu	Cuối đường	3.000.000
107	Phạm Thị Hiền (Đường 11A, Khu dân cư dân Nâng cấp đô thị)	Đường số 24	Cuối đường	3.000.000
108	Tô Hiền Thành (Đường 5A, Khu dân cư dân Nâng cấp đô thị)	Ngô Thị Nhím	Trên Bêch Đường	3.000.000
109	Nguyễn Hiền (Đường số 1, Khu dân cư 91B)	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	7.000.000
b) Đất tại đô thị các Hẻm và trí 2				
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trụ c đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		4.000.000
2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Quê lộ 91B - Trần Hoàng Na đến m)	Trụ c chính		7.000.000
		Trụ c phụ		4.000.000
3	Đường nội bộ khu dân cư (kể Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trụ c đường chính		8.000.000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trụ c đường chính		6.000.000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Hết đường trục nhả	4.000.000
6	Đường nội bộ khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		3.000.000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		3.000.000
8	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Phát (trừ các trụ c đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trụ c chính		6.000.000
		Trụ c phụ		4.000.000

9	Đường nội bộ khu dân cư Trăn Khánh D	Đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	7.000.000
		Các trục chính cũ		6.000.000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Cáp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		7.000.000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trục nội bộ	4.500.000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Đường 3 tháng 2	Hết đoạn trục nội bộ	4.500.000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Đu hẻm	Hết trục đường chính	8.000.000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Đu hẻm	Hết đoạn trục nội bộ	7.000.000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Thường Kiệt	Đu hẻm	Đ. Thám	8.000.000
16	Hẻm 93 Trăn Hing Đeo	Đu hẻm	Hết đoạn trục nội bộ	6.500.000
17	Hẻm 218 Trăn Hing Đeo	Đu hẻm	Hết đoạn trục nội bộ	7.000.000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suất tuyến		4.000.000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Đu hẻm	Hết đoạn trục nội bộ	7.000.000
20	Hẻm 54 Trăn Việt Châu			6.000.000
21	Hẻm 38 Trăn Việt Châu	Trăn Việt Châu	Hết đoạn trục nội bộ và hẻm thung chieu sáng	4.000.000
22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	T. đường 3 tháng 2	Hết đường trục nội bộ	4.000.000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		6.000.000
24	Khu dân cư d. án Nâng cấp đô thị	Các đường cũ		3.000.000
25	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
26	Khu dân cư Ph. c Kiến, đường T. m Vu	Đường nội bộ		3.500.000
27	Khu dân cư V. n Phát (Giai đoạn 1), Hoàn M., ph. ng Cái Kh.	Trục chính		5.000.000
		Trục phụ		3.000.000
28	Khu tái định cư Đường tỉnh 923	Toàn khu		2.000.000
29	Khu tái định cư r. ch Ngã Ngay (ph. ng An Bình)	Toàn khu		2.500.000

30	Khu tái định cư Thới Nhứt 2 (giai đoạn 1 và 2)	Toàn khu		3.000.000
31	Hầm vào khu dân cư 178	Quê cũ 91B	Khu dân cư 178	3.000.000
c) Đất tiếp giáp các trục giao thông				
1	Hoàng Quốc Việt	Vĩnh Cung	Quê cũ 91B	3.000.000
2	Nguyễn Văn Cội (Đất án khai thác quặng đất, tính trong thâm hẻm 50m)	Cụm Cái Sắn 2	Giáp ranh quận Bình Thạnh, huyện Phong Điền	7.500.000
3	Nguyễn Văn Cội (Đất án khai thác quặng đất, tính ngoài thâm hẻm 50m)	Cụm Cái Sắn 2	Giáp ranh quận Bình Thạnh, huyện Phong Điền	3.000.000
4	Nguyễn Văn Trứng	Vĩnh Cung	Cụm Ngã Cái	3.000.000
5	Quê cũ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cội	Rạch Bà Bè (hết ranh quận Ninh Kiều)	5.000.000
6	Trần Vĩnh Kiệt	Quê cũ 1	Cụm Ngã Cày	3.000.000
7	Đoạn kéo dài đường Trần Vĩnh Kiệt	Cụm Ngã Cày	Nguyễn Văn Cội	2.500.000
8	Vĩnh Cung	Cụm Cái Răng	Cụm Rau Răm	4.000.000
		Cụm Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	3.000.000

Phụ lục V.4

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
THỊ ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN**

(Kèm theo Quyết định số/2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TỔNG	ĐƠN VỊ	
1	2	3	4	5
a) Dịch vụ sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
1	Bùn Bùn chôn lấp	Đu và m T c Ông Th c	H t dây ph 06 căn	7.000.000
2	Cách M ng Tháng Tám	Tr n Qu c To n	C ng B nh vi n Ô Môn	4.900.000
3	Châu Văn Liêm	Qu c L 91	Cách M ng Tháng Tám	5.600.000
4	Đình Tiên Hoàng	Tr n H ng Đ o	B n B ch Đ ng	7.000.000
5	Đ ng 26 tháng 3	Qu c L 91	Kim Đ ng	9.800.000
6	Đ ng 3 tháng 2	Kim Đ ng	Huỳnh Th Giang	4.200.000
7	Đ ng 30 tháng 4	Tr n H ng Đ o	B nh vi n Ô Môn	3.500.000
8	Đ ng t nh 922	Qu c L 91	C u R ch Nhum	2.800.000
9	Huỳnh Th Giang	Châu Văn Liêm	Đ ng 26 tháng 3	4.900.000
10	KDC th ng m i B ng Tầng	Sau thâm h u 50m Qu c L 91 tr vào		2.800.000
11	Kim Đ ng	Đ ng 26 tháng 3	R ch Cây Me	5.600.000
12	Lê Qu Đôn	Tr n H ng Đ o	B n B ch Đ ng	7.000.000
13	Lê Văn Tám	Đ ng 26 tháng 3	Cách M ng Tháng Tám	4.900.000
14	L u H u Ph c	Đ ng 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5.600.000
15	Ngô Quy n	Tr n H ng Đ o	B n B ch Đ ng	7.000.000
16	Nguyễn Du	L u H u Ph c	Nguyễn Trãi	4.900.000
17	Nguyễn Trãi	Đ ng 3 tháng 2	Tr n Phú	4.200.000
18	Phan Đình Phùng	Cách M ng Tháng Tám	Tr n Qu c To n	4.900.000
19	Qu c L 91	C u Ông Thành	C u Ô Môn (phía bên phải)	3.360.000
		C u Ông Thành	C u Ô Môn (phía bên trái)	2.800.000
20	Tr n H ng Đ o	Kim Đ ng	C u Huy n đ i	9.100.000
21	Tr n Qu c To n	Đ ng 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5.600.000
22	L Th ng Ki t	Đ ng 26 tháng 3	B n B ch Đ ng	2.800.000
23	Tr n Nguyễn Hân	Đ ng 26 tháng 3	B n B ch Đ ng	2.800.000
24	Nguyễn Trung Tr c	Đ ng 26 tháng 3	Ch Ô Môn	5.600.000
25	Đ c Nh n (đ ng vào Tr ng Dân t c N i trú)	Qu c L 91	R ch Sáu Th c	840.000
26	Đ ng n i b khu Dân t c N i trú (tr tuyền đ ng đã đ t tên)	Toàn b các tuyền đ ng		840.000

27	Khu phố thồ hàng mới Thị trấn Vĩnh	Trúc số 1 tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		2.800.000
		Các trục đường còn lại		2.100.000
28	Khu tái định cư và nhà công nhân Khu công nghệ Trà Nóc II	Toàn bộ các tuyến đường		1.050.000
b) Dự toán xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông:				
1	Bến Bạch Đằng nổi dài	Cầu Ô Môn	Giáp dãy phố 06 căn	2.450.000
2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.190.000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	840.000
3	Chợ Thủi Long	Cầu Ch	Cầu Bà Ruồi	2.800.000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trên hành lang đường sông)	2.450.000
5	Chợ Thủi An	Hẻm nhà thồ hàng	Đỉnh Thủi An	2.100.000
6	Đường tỉnh 920B	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1.400.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	840.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	560.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	700.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	490.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thủi An (Bên phải)	1.050.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thủi An (Bên trái)	560.000
7	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo D	840.000
		Cầu Giáo D	Trung tâm quy hoạch phường Thủi An (Bên phải)	700.000
		Cầu Giáo D	Trung tâm quy hoạch phường Thủi An (Bên trái)	700.000
		Khu quy hoạch phường Thủi An (tên công bố H)	Rạch Xỏ Đ (Bên phải)	700.000
		Khu quy hoạch phường Thủi An (tên công bố H)	Rạch Xỏ Đ (Bên trái)	840.000
8	Hai bên chợ Ba Se	Sông Túc Ông Thúc	Đường tỉnh 923	2.100.000
9	Hẻm Bông Tăng	Lưu Miếu Ông	Rạch Cây Sung	2.100.000
		Quốc lộ 91	Lưu Miếu Ông (Bên trái)	700.000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thủi An (bên phải)	1.050.000
		Nhà thông tin khu vực Thủi An	Lưu Miếu Ông (bên phải)	700.000

10	Lê Lị	Trên Hố ng Đeo	Hố t xã ng đ a Qu c doanh (cũ)	1.750.000
		Tổ xã ng đ a	Thánh Th t Cao Đài	525.000
11	L chùa	Đu l chùa	Cu D Tho (trái, ph i)	525.000
12	Qu c l 91	Cu Sang Tr ng I	Cu Sang Tr ng II (Hai bên QL91)	2.100.000
		Cu Sang Tr ng II	Ch b n đĐu Đ	1.680.000
		Ch b n đĐu Đ	Cu T c Ông Th c	1.260.000
		Cu T c Ông Th c	Cu Ông Tành	2.100.000
		Cu Ô Môn	C ng Ông Tà	840.000
		C ng Ông Tà	UBND ph ng Long H ng (Bên ph i)	700.000
		Cu Vi n lúaĐBSCL	UBND ph ng Long H ng (Bên trái)	420.000
		UBND ph ng Long H ng	Đu l Nông tr ng Sông H u (bên trái)	700.000
13	Qu c l 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đo n thu c Ô Môn	Đu l Nông tr ng Sông H u (bên ph i, tr đ o n thu c Khu dân c th ng m i B ng Tăng)	1.050.000
		Đo n thu c Ô Môn	Ranh qu n Th t N t	700.000
14	Trên Hố ng Đeo	Cu Huy n đ i	Tr ng L ng Đ nh C a	2.800.000
		Tr ng L ng Đ nh C a	C ng chào	1.750.000
15	Tr ng N V ng	Trên Hố ng Đeo	R ch Cây Me	3.150.000
6	Đ ng s 2 TT Đ n l c Ô Môn	Qu c l 91	TT Đ n l c Ô Môn	700.000
17	Đ ng Th i Long - Sông H u	Cu R ch Cây Sung	B n đCái D a	700.000
18	L Nông Tr ng Sông H u	Qu c l 91	Ranh xã Th i Long	560.000

Phụ lục IV .4

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TÌM Tòi ĐẤT THỰC QUẢN Ô MÔN

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TÌM	ĐO LƯỜNG	
1	2	3	4	5
	a) Dịch vụ tìm đất thực			
1	Bản Bức Ảnh	Đu vàm Túc Ông Thúc	Hút dây ph 06 c ần	10.000.000
2	Cách Mng Thng Tám	Trn Qu c To n	Cng Bnh vi n Ô Môn	7.000.000
3	Châu Văn Liêm	Qu c L 91	Cách Mng Thng Tám	8.000.000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trn Hng Đo	Bn Bch Đng	10.000.000
5	Đng 26 tháng 3	Qu c L 91	Kim Đng	14.000.000
6	Đng 3 tháng 2	Kim Đng	Huỳnh Th Giang	6.000.000
7	Đng 30 tháng 4	Trn Hng Đo	Bnh vi n Ô Môn	5.000.000
8	Đng tnh 922	Qu c L 91	Cu Rch Nhum	4.000.000
9	Huỳnh Th Giang	Châu Văn Liêm	Đng 26 tháng 3	7.000.000
10	KDC thng mli Bng Tng	Sau thm h 50m Qu c L 91 tr vào		4.000.000
11	Kim Đng	Đng 26 tháng 3	Rch Cây Me	8.000.000
12	Lê Qu Đôn	Trn Hng Đo	Bn Bch Đng	10.000.000
13	Lê Văn Tám	Đng 26 tháng 3	Cách Mng Thng Tám	7.000.000
14	L u H u Ph c	Đng 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8.000.000
15	Ngô Quy n	Trn Hng Đo	Bn Bch Đng	10.000.000
16	Nguyễn Du	L u H u Ph c	Nguyễn Trãi	7.000.000
17	Nguyễn Trãi	Đng 3 tháng 2	Trn Phú	6.000.000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mng Thng Tám	Trn Qu c To n	7.000.000
19	Qu c L 91	Cu Ông Tành	Cu Ô Môn (phía bên phải)	4.800.000
		Cu Ông Tành	Cu Ô Môn (phía bên trái)	4.000.000
20	Trn Hng Đo	Kim Đng	Cu Huy n đi	13.000.000
21	Trn Qu c To n	Đng 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8.000.000
22	L Thng Kt	Đng 26 tháng 3	Bn Bch Đng	4.000.000
23	Trn Nguyên Hân	Đng 26 tháng 3	Bn Bch Đng	4.000.000
24	Nguyễn Trung Tr c	Đng 26 tháng 3	Ch Ô Môn	8.000.000
25	Đc Nh n (đng vào Trng Dân t c N i trú)	Qu c L 91	Rch Sáu Thúc	1.200.000
26	Đng n i b khu Dân t c N i trú (tr tuyền đng đã đt tên)	Toàn b các tuyền đng		1.200.000

27	Khu phố Thôn ng mĩi Thnh Vng	Tr c s 1 t p giáp đ ng Tr n H ng Đ o		4.000.000
		Các tr c đ ng còn l i		3.000.000
28	Khu tái đ nh c và nhà công nhân Khu công ngh p Trà Nóc II	Toàn b các tuy n đ ng		1.500.000
b) Đ t t p giáp các tr c giao thông:				
1	B n B ch Đ ng n i dài	C u Ô Môn	Giáp d y ph 06 căn	3.500.000
2	B n Hoa Viên	Tr n H ng Đ o	C u Đúc ngang nhà máy Liên H p	1.700.000
		C u Đúc ngang nhà máy Liên H p	C u đúc vào chùa Long Châu	1.200.000
3	Ch Th i Long	C u Ch	C u Bà Ruôi	4.000.000
4	Ch Ph c Th i	Qu c l 91	C u Chùa (tr h hành lang đ ng sông)	3.500.000
5	Ch Th i An	H m nhà th ng	Đ nh Th i An	3.000.000
6	Đ ng tnh 920B	Qu c l 91	Nhà máy Nhi t đ n Ô Môn	2.000.000
		Qu c l 91	C u Ba Rích (Bên ph i)	1.200.000
		Qu c l 91	C u Ba Rích (Bên trái)	800.000
		C u Ba Rích	C u T m Vu (Bên ph i)	1.000.000
		C u Ba Rích	C u T m Vu (Bên trái)	700.000
		C u T m Vu	UBND ph ng Th i An (Bên ph i)	1.500.000
		C u T m Vu	UBND ph ng Th i An (Bên trái)	800.000
7	Đ ng tnh 923	Qu c l 91	C u Giáo D n	1.200.000
		C u Giáo D n	Trung tâm quy ho ch ph ng Tr ng L c (Bên ph i)	1.000.000
		C u Giáo D n	Trung tâm quy ho ch ph ng Tr ng L c (Bên trái)	1.000.000
		Khu quy ho ch ph ng Tr ng L c (t c ng B y H)	R ch X o Đ (Bên ph i)	1.000.000
		Khu quy ho ch ph ng Tr ng L c (t c ng B y H)	R ch X o Đ (Bên trái)	1.200.000
8	Hai bên ch Ba Se	Sông T c Ô ng Th c	Đ ng tnh 923	3.000.000
9	H ng l B ng Tăng	L Mi u Ô ng	R ch Cây Sung	3.000.000
		Qu c l 91	L Mi u Ô ng (Bên trái)	1.000.000
		Qu c l 91	Nhà thông tin khu v c Th i H ng (bên ph i)	1.500.000
		Nhà thông tin khu v c Th i H ng	L Mi u Ô ng (bên ph i)	1.000.000

10	Lê Lị	Trên Hố ng Đeo	Hố xố ng đũa Quố c doanh (cũ)	2.500.000
		Tố xố ng đũa	Thánh Thố t Cao Đài	750.000
11	Lồ chùa	Đồ u lồ chùa	Cồ u Dồ Tho (trái, phải)	750.000
12	Quố c lồ 91	Cồ u Sang Trố ng I	Cồ u Sang Trố ng II (Hai bên QL91)	3.000.000
		Cồ u Sang Trố ng II	Chồ bồ n đầ u Đồ	2.400.000
		Chồ bồ n đầ u Đồ	Cồ u Tồ c Ô ng Thồ c	1.800.000
		Cồ u Tồ c Ô ng Thồ c	Cồ u Ô ng Tầ nh	3.000.000
		Cồ u Ô Môn	Cồ ng Ô ng Tầ	1.200.000
		Cồ ng Ô ng Tầ	UBND phồ ng Long Hồ ng (Bên phải)	1.000.000
		Cồ u Viồ n lúa ĐBSCL	UBND phồ ng Long Hồ ng (Bên trái)	600.000
		UBND phồ ng Long Hồ ng	Đồ u lồ Nông trồ ng Sông Hồ u (bên trái)	1.000.000
13	Quố c lồ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đồ n thuồ c Ô Môn	Đồ u lồ Nông trồ ng Sông Hồ u (bên phải, trồ đồ n thuồ c Khu dân đầ thồ ng mồ i Bồ ng Tầ ng)	1.500.000
		Đồ u lồ Nông trồ ng Sông Hồ u	Rầ nh quồ n Thồ t Nồ t	1.000.000
14	Trồ n Hố ng Đeo	Cồ u Huyồ n đầ i	Trồ ng lồ ng Đồ nh Cồ a	4.000.000
		Trồ ng lồ ng Đồ nh Cồ a	Cồ ng chà o	2.500.000
15	Trồ ng Nồ Vồ ng	Trồ n Hố ng Đeo	Rồ ch Cầ y Me	4.500.000
16	Đồ ng sồ 2 TT Đồ n lồ c Ô Môn	Quố c lồ 91	TT Đồ n lồ c Ô Môn	1.000.000
17	Đồ ng Thồ i Long - Sông Hồ u	Cồ u Rồ ch Cầ y Sung	Bồ đầ Cầ i Dồ a	1.000.000
18	Lồ Nông Trồ ng Sông Hồ u	Quố c lồ 91	Rầ nh xồ Thồ i Hồ ng	800.000

Phụ lục V .6

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN**

*(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, trong các khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Chiêm Thành Tấn (trục số 7, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Trục số 3	Trục số 10	1.260.000
2	Nguyễn Thái Bình (trục số 1, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Lộ Vòng Cung	Hết đoạn trải nhựa	1.260.000
3	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 4, 5, 8, 13, 14 Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.260.000
		Trục đường số 12		1.050.000
4	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	350.000
5	Đường Ân Khâm Ông Hào	Suốt tuyến		490.000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	3.500.000
7	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	1.400.000
8	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Tuyền	560.000
9	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đề	1.540.000
		Cầu Ông Đề	Cầu Rạch Chuối	1.400.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niên	1.750.000
		Cầu Trà Niên	Cống Ba Lù	2.800.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	1.540.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.050.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	840.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	560.000

10	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	700.000
		Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	560.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	490.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1.050.000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	420.000
11	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	420.000
		Cầu Lò Đường	giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	350.000
12	Khu chợ tự tiêu, tự sản - Chợ vải và các đường hẻm (thị trấn Phong Điền)	Khu chợ tự tiêu, tự sản		2.450.000
		Chợ vải và các đường hẻm		2.100.000
13	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao		560.000
14	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		700.000
15	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1.050.000
16	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		1.400.000
		Trục phụ		1.050.000
17	Lộ cầu Nhiêm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		350.000
18	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	560.000
		Rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	420.000
19	Phan Văn Trị (Trục số 2, Khu trung tâm thương mại - hành chính huyện Phong Điền)	Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	3.500.000
		Trục số 7	Trung tâm y tế dự phòng	1.750.000
20	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	350.000
21	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang (Trừ đoạn qua Khu tái định cư xã Mỹ Khánh)	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1.260.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1.050.000
22	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Các lô nền tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ		2.800.000
		Các lô nền tiếp giáp tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang		2.100.000
		Các tuyến đường còn lại		1.750.000
23	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	350.000
24	Đường vào khu mộ Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	840.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	700.000
25	Đường nối từ Đường Phan Văn Trị đến Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	Cầu Tây Đô	2.100.000

Phụ lục IV .6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở tại đô thị, tiếp giáp các trục đường giao thông và trong các Khu dân cư			
1	Chiêm Thành Tấn (trục số 7, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Trục số 3	Trục số 10	1.800.000
2	Nguyễn Thái Bình (trục số 1, Trung tâm thương mại - hành chính huyện)	Lộ Vòng Cung	Hết đoạn trái nhựt	1.800.000
3	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 4, 5, 8, 13, 14 Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.800.000
		Trục đường số 12		1.500.000
4	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	500.000
5	Đường An Khám Ông Hào	Suốt tuyến		700.000
6	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	5.000.000
7	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)	Giáp ranh quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	2.000.000
8	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Tuyền	800.000
9	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đề	2.200.000
		Cầu Ông Đề	Cầu Rạch Chuối	2.000.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niên	2.500.000
		Cầu Trà Niên	Cổng Ba Lù	4.000.000
		Cổng Ba Lù	Cổng Rạch Bàn	2.200.000
		Cổng Rạch Bàn	Giáp ranh xã Tân Thới	1.500.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	1.200.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	800.000
10	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	1.000.000
		Cầu Cây Cắm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	800.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	700.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1.500.000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	600.000

11	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	600.000
		Cầu Lò Đường	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	500.000
12	Khu chợ tự tiêu, tự sản - Chợ vải và các đường hẻm (thị trấn Phong Điền)	Khu chợ tự tiêu, tự sản		3.500.000
		Chợ vải và các đường hẻm		3.000.000
13	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao		800.000
14	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		1.000.000
15	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1.500.000
16	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		2.000.000
		Trục phụ		1.500.000
17	Lộ cầu Nhiễm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		500.000
18	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	800.000
		Rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	600.000
19	Phan Văn Trị (Trục số 2, Khu trung tâm thương mại - hành chính huyện Phong Điền)	Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	5.000.000
		Trục số 7	Trung tâm y tế dự phòng	2.500.000
20	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	500.000
21	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang (Trừ đoạn qua Khu tái định cư xã Mỹ Khánh)	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1.800.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1.500.000
22	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Các lô nền tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ		4.000.000
		Các lô nền tiếp giáp tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang		3.000.000
		Các lô nền còn lại		2.500.000
23	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cổng KH9	Vàm Ông Hào	500.000
24	Đường vào khu mộ Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	1.200.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	1.000.000
25	Đường nối từ Đường Phan Văn Trị đến Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	Cầu Tây Đô	3.000.000

Phụ lục V .5

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT**

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	năm 2014
1	2	3	4	5
a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị				
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4.900.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.050.000
5	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	4.200.000
6	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Kho Mai Anh	1.750.000
7	Đường Lộ mới	Cầu Thốt Nốt	Đường lộ mới	1.750.000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	4.900.000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.100.000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	2.800.000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	1.750.000
12	Sư Vạn Hạnh	Quốc lộ 91	Tịnh xá Ngọc Trung Tăng	3.500.000
13	Phan Đình Giót	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	3.500.000
14	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8.400.000
15	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	7.000.000
16	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Phan Đình Giót	8.400.000
		Phan Đình Giót	Mũi Tàu	6.300.000
17	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	840.000
18	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	5.600.000
19	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.400.000
20	Nguyễn Thái Học nội dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.000.000
21	Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91	Rạch Mương Miếu	560.000
22	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	7.000.000
23	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	2.800.000
24	Quốc lộ 91	Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	4.900.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		840.000
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	5.600.000
		Cầu Thốt Nốt	Cổng Lò Heo	8.400.000
		Cổng Lò Heo	Mũi Tàu	4.200.000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	2.800.000

25	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8.400.000
26	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	2.800.000
27	Thoại Ngọc Hầu	Các tuyến đường thuộc khu trung tâm dân cư thương mại		8.400.000
b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục đường giao thông				
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	1.750.000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1.050.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uôi	1.400.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, phường Thuận An.		1.400.000
		Cổng Rạch Rạp	Cầu Cái Sắn	1.750.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	2.100.000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1.400.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng.		700.000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	2.800.000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	1.400.000
		Trung tâm chợ Bắc Đông	Chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	1.750.000
		Trung tâm chợ Bắc Đông	Về Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa)	1.750.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao		700.000
4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Róm	Phía chợ		1.050.000
		Phía hướng về Thốt Nốt		980.000
5	Nguyễn Trọng Quyền	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	700.000
		Đoạn còn lại thuộc đường Nguyễn Trọng Quyền		560.000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	700.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		700.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		560.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		2.100.000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		700.000
9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		840.000
		Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1.		840.000

10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		840.000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	560.000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		630.000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	630.000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tim cầu qua mỗi bên 500m		2.450.000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rôm	560.000
		Từ tim cầu	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	560.000
16	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé (từ cầu vào 157m)	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ	1.050.000
		Từ tim cầu	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.050.000
17	Trung tâm cầu sắt Thơm Rôm	Từ tim cầu	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.050.000
		Từ tim cầu	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.050.000
		Chợ Thơm Rôm		1.050.000
18	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m).		1.050.000
19	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.050.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1.050.000
20	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 50m)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.260.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	1.400.000
		Lộ Sân Banh	Vàm Cai Tư	700.000
		Vàm Cai Tư	Giáp ranh quận Ô Môn	560.000
21	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía Đường tỉnh 921)	1.750.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	630.000
22	Khu dân cư chợ Phúc Lộc 1, phường Trung Nhứt			560.000

Phụ lục IV .5

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIA
		TỪ	ĐẾN	năm 2014
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.000.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.500.000
5	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	6.000.000
6	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Kho Mai Anh	2.500.000
7	Đường Lộ mới	Cầu Thốt Nốt	Đường lộ mới	2.500.000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	7.000.000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	3.000.000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4.000.000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	2.500.000
12	Sư Vạn Hạnh	Quốc lộ 91	Tịnh xá Ngọc Trung Tăng	5.000.000
13	Phan Đình Giót	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	5.000.000
14	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12.000.000
15	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	10.000.000
16	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Phan Đình Giót	12.000.000
		Phan Đình Giót	Mũi Tàu	9.000.000
17	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.200.000
18	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.000.000
19	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	12.000.000
20	Nguyễn Thái Học nổi dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	10.000.000
21	Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91	Rạch Mương Miếu	800.000
22	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	10.000.000
23	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	4.000.000
24	Quốc lộ 91	Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	7.000.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		1.200.000
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	8.000.000
		Cầu Thốt Nốt	Cổng Lò Heo	12.000.000
		Cổng Lò Heo	Mũi Tàu	6.000.000

		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	4.000.000
--	--	---------	-----------------------------	-----------

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

25	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12.000.000
26	Trung Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4.000.000
27	Thoại Ngọc Hầu	Các tuyến đường thuộc khu trung tâm dân cư thương mại		12.000.000
b) Đất ở tiếp giáp các trục đường giao thông				
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	2.500.000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1.500.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uôi	2.000.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, phường Thuận An.		2.000.000
		Cổng Rạch Rập	Cầu Cái Sắn	2.500.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tur	3.000.000
		Cai Tur	Cầu Cái Ngãi	2.000.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng.		1.000.000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	4.000.000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	2.000.000
		Trung tâm chợ Bắc Đông	Chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	2.500.000
		Trung tâm chợ Bắc Đông	Về Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa)	2.500.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao		1.000.000
4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thom Rơm	Phía chợ		1.500.000
		Phía hướng về Thốt Nốt		1.400.000
5	Nguyễn Trọng Quyền	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	1.000.000
		Đoạn còn lại thuộc đường Nguyễn Trọng Quyền		800.000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	1.000.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		1.000.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		800.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		3.000.000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		1.000.000
9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		1.200.000
		Quốc lộ 91 – Bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1.		1.200.000

10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		1.200.000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	800.000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		900.000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	900.000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tìm cầu qua mỗi bên 500m		3.500.000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Từ tìm cầu	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thom Rom	800.000
		Từ tìm cầu	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	800.000
16	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé (từ cầu vào 157m)	Từ tìm cầu	Mai Văn Bộ	1.500.000
		Từ tìm cầu	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.500.000
17	Trung tâm cầu sắt Thom Rom	Từ tìm cầu	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.500.000
		Từ tìm cầu	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.500.000
		Chợ Thom Rom		1.500.000
18	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m).		1.500.000
19	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.500.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1.500.000
20	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 50m)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.800.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	2.000.000
		Lộ Sân Banh	Vàm Cai Tư	1.000.000
		Vàm Cai Tư	Giáp ranh quận Ô Môn	800.000
21	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía Đường tỉnh 921)	2.500.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	900.000
22	Khu dân cư chợ Phúc Lộc 1, phường Trung Nhứt			800.000

Phụ lục V .9

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH**

*(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Thanh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
2	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.750.000
3	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
4	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh An	Toàn cụm		210.000
5	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Lộc	Toàn cụm		210.000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		210.000
7	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560.000
8	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Thắng	Toàn cụm		210.000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560.000
11	Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210.000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	210.000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	280.000
14	Đường Kinh E	Bờ kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thanh An)	280.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thanh An)	Trụ sở UBND xã Thanh An và giáp ranh xã Thanh Thắng	210.000
		Ranh xã Thanh An	Trụ sở UBND xã Thanh Thắng	210.000
15	Đường Sĩ Công	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiểu	210.000
16	Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	1.400.000

17	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thanh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	420.000
18	Khu Dân cư chợ Số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cấp Quốc lộ 80)		210.000
19	Quốc lộ 80 - thị trấn Thanh An	Cổng Số 15,5	Cổng Sao Mai	840.000
		Cổng Sao Mai	Cầu Thầy Ký	2.100.000
		Cầu Thầy Ký	Cổng Số 18	840.000
		Cổng Số 18	Bến xe Kinh B	1.050.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	1.400.000
20	Quốc lộ 80 - thị trấn Vĩnh Thạnh	Cổng Số 9,5	Cổng Lý Chiêu	700.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bồn Tổng (Trung tâm huyện)	1.750.000
		Cầu Bồn Tổng	Cổng Thầy Pháp (Trung tâm huyện)	1.750.000
		Cổng Thầy Pháp	Cổng Nhà Thờ	1.750.000
21	Quốc lộ 80 - xã Thanh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cổng Số 7,5	350.000
		Cổng Số 7,5	Cổng Số 8	350.000
		Cổng Số 8	Cổng Số 9 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	350.000
		Cổng Số 9	Cổng Số 9,5	420.000
22	Quốc lộ 80 - xã Thanh Quới	Cổng Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	840.000
		Cầu Láng Sen	Cổng Số 12	595.000
23	Quốc lộ 80 - xã Thanh Tiến	Cổng Số 12	Cổng Số 15,5	350.000
24	Quốc lộ 80 - xã Vĩnh Trinh	Cầu Số 1	Cầu Số 2 (khu vực chợ xã)	840.000
		Cầu Số 2	Cầu Số 3	700.000
		Cầu Số 3	Cầu Số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	560.000
		Cầu Số 5	Ranh tỉnh An Giang	560.000
25	Trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 34, 41, 43, 47, 53, 8, 7		1.400.000
		Tuyến đường số 11 (từ đường số 41 đến đường số 55)		1.400.000
26	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 919		1.400.000
		Các lô nền còn lại		560.000

Phụ lục IV.9

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2014
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở tại đô thị, trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Thanh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500.000
2	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		2.500.000
3	Cụm dân cư vượt lũ - thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500.000
4	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh An	Toàn cụm		300.000
5	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Lộc	Toàn cụm		300.000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		300.000
7	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800.000
8	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thanh Thắng	Toàn cụm		300.000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800.000
11	Cụm dân cư vượt lũ - xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300.000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	300.000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	400.000
14	Đường Kinh E	Bờ kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thanh An)	400.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thanh An)	Trụ sở UBND xã Thanh An và giáp ranh xã Thanh Thắng	300.000
		Ranh xã Thanh An	Trụ sở UBND xã Thanh Thắng	300.000
15	Đường Sĩ Công	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiêu	300.000

16	Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	2.000.000
----	--	------------	---------------	-----------

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

17	Đường tỉnh 919 (Bồn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thanh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	600.000
18	Khu Dân cư chợ Số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cấp Quốc lộ 80)		300.000
19	Quốc lộ 80 - thị trấn Thanh An	Cổng Số 15,5	Cổng Sao Mai	1.200.000
		Cổng Sao Mai	Cầu Thầy Ký	3.000.000
		Cầu Thầy Ký	Cổng Số 18	1.200.000
		Cổng Số 18	Bến xe Kinh B	1.500.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	2.000.000
20	Quốc lộ 80 - thị trấn Vĩnh Thạnh	Cổng Số 9,5	Cổng Lý Chiêu	1.000.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bồn Tổng (Trung tâm huyện)	2.500.000
		Cầu Bồn Tổng	Cổng Thầy Pháp (Trung tâm huyện)	2.500.000
		Cổng Thầy Pháp	Cổng Nhà Thờ	2.500.000
21	Quốc lộ 80 - xã Thanh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cổng Số 7,5	500.000
		Cổng Số 7,5	Cổng Số 8	500.000
		Cổng Số 8	Cổng Số 9 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	500.000
		Cổng Số 9	Cổng Số 9,5	600.000
22	Quốc lộ 80 - xã Thanh Quới	Cổng Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	1.200.000
		Cầu Láng Sen	Cổng Số 12	850.000
23	Quốc lộ 80 - xã Thanh Tiến	Cổng Số 12	Cổng Số 15,5	500.000
24	Quốc lộ 80 - xã Vĩnh Trinh	Cầu Số 1	Cầu Số 2 (khu vực chợ xã)	1.200.000
		Cầu Số 2	Cầu Số 3	1.000.000
		Cầu Số 3	Cầu Số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	800.000
		Cầu Số 5	Ranh tỉnh An Giang	800.000
25	Trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Toàn bộ các tuyến đường số: 34, 41, 43, 47, 53, 8, 7		2.000.000
		Tuyến đường số 11 (từ đường số 41 đến đường số 55)		2.000.000
26	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 919		2.000.000
		Các lô nền còn lại		800.000

Phụ lục V.9

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẴN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TỈNH ĐO THỊ HUYỆN VĨNH THỊNH**

(Ban hành kèm Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011

của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐẤT	ĐƠN Đ		GIÁ
		T	Đ N	
1	2	3	4	5
	Đất s			
	tr			
1	C	V		#REF!
2	C	V		#REF!
3	C	V		#REF!
4	C	Toàn		#REF!
5	C	Toàn		#REF!
6	C	Toàn		#REF!
7	C	V		#REF!
8	C	V		#REF!
9	C	Toàn		#REF!
10	C	V		#REF!
11	C	V		#REF!
12	Đ	K	K	#REF!
13	Đ	Sau	C	#REF!
14	Đ	B	K	#REF!
		K	T	#REF!
		R	T	#REF!
15	Đ	R	K	#REF!

16	Đường Tỉnh 919 (Bến Treng – Mót Ngàn) - Thôn Vĩnh Thịnh	Sau thâm hũ 50m Quố c l 80	Cầu Láng Chim	#REF!
17	Đường Tỉnh 919 (Bến Treng – Mót Ngàn) - Xã Thnh Quố i	Cầu Láng Chim	Ranh huy ın C Đ	#REF!
18	Khu Dân c ch s 8	Vị trí các lô n n tiếp giáp các đ ường n i b (Tr các lô n n c p Quố c l 80)		#REF!
19	Quố c l 80 - Thôn Thnh An	Cng s 15,5	Cng Sao Mai	#REF!
		Cng Sao Mai	Cầu Th y Ký	#REF!
		Cầu Th y Ký	Cng s 18	#REF!
		Cng s 18	Bn xe Kinh B	#REF!
		Bn xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	#REF!
20	Quố c l 80 - Thôn Vĩnh Thịnh	Cng 9,5	Cng Lý Chiêu	#REF!
		Cầu Lý Chiêu	Cầu B n T (Trung tâm huy ın)	#REF!
		Cầu B n T (Trung tâm huy ın)	Cng Th y pháp (Trung tâm huy ın)	#REF!
		Cng Th y Pháp	Cng Nhà Th	#REF!
21	Quố c l 80 - Xã Thnh M	Ranh tnh An Giang	Cng s 7,5	#REF!
		Cng 7,5	Cng s 8	#REF!
		Cng s 8	Cng s 9 (tr c m DCVL)	#REF!
		Cng s 9	Cng s 9,5	#REF!
22	Quố c l 80 - Xã Thnh Quố i	Cng Nhà Th	Cầu Láng Sen	#REF!
		Cầu Láng Sen	Cng s 12	#REF!
23	Quố c l 80 - Xã Thnh T n	Cng s 12	Cng s 15,5	#REF!
24	Quố c l 80 - Xã Vĩnh Trinh	Cầu s 1	Cầu s 2 (KV ch ắ)	#REF!
		Cầu s 2	Cầu s 3	#REF!
		Cầu s 3	Cầu s 5 (tr c m Dân c v t l ũ)	#REF!
		Cầu s 5	Ranh tnh An Giang	#REF!

Phụ lục V.7

**BẢNG GIÁ ĐẤT SỔ N XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TỈNH ĐỒNG THÁP HUYỆN THẠM LẠI**

(Kèm theo Quyết định số/2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐẤT	ĐƠN ĐẤT		GIÁ năm 2014
		T	Đ N	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cm dân cư và t lữ các xã: Trảng Xuân, Trảng Thành	Trục chính		700.000
		Trục phụ		490.000
2	Cm dân cư và t lữ các xã: Đông Thuần, Đông Bình, Trảng Xuân A	Trục chính		490.000
		Trục phụ		350.000
3	Cm dân cư và t lữ các xã: Thới Tân, Đông Môn	Trục chính		350.000
		Trục phụ		280.000
4	Chợ thủ công Thới Lai	Thửa trên phía bên chợ và hai bên nhà hàng chợ		3.500.000
		Bên kia sông chợ thủ công Thới Lai thửa Vàm Kinh Đông	Vàm Nhà Thờ	630.000
5	Đường tỉnh 919	Giáp ranh huyện Phong Điền	Giáp ranh huyện Cần Đước	700.000
6	Đường tỉnh 922	Cụm Rạch Nhum	Cụm Tịch Cà Đì (Bên trái)	525.000
			Cụm Tịch Cà Đì (Bên phải)	700.000
		Cụm Tịch Cà Đì	Cụm Xò Xào (Bên trái)	1.750.000
			Cụm Xò Xào (Bên phải)	2.100.000
		Cụm Xò Xào	Cụm Sốt Lòn	3.500.000
		Cụm Sốt Lòn	Cụm Cồn Chen (Bên trái)	910.000
			Cụm Cồn Chen (Bên phải)	1.050.000
		Cụm Cồn Chen	Ranh huyện Cần Đước (Bên trái)	280.000
			Ranh huyện Cần Đước (Bên phải)	420.000
7	Đường thủ công Thới Lai – xã Đông Bình	Đường tỉnh 922	Cụm Đông Pháp	700.000
		Cụm Đông Pháp	Cụm Bẫy Phôm (Bên phải)	280.000
			Cụm Bẫy Phôm (Bên trái)	350.000
		Cụm Bẫy Phôm	Đường tỉnh 919 (Bên phải)	280.000
			Đường tỉnh 919 (Bên trái)	420.000
		Đường tỉnh 919	Xã Đông Bình	350.000

8	Đồ án thi công Thôn Lai - xã Trảng Xuân A	Cù Búng Lớn	Khu dân cư vệt lũ Trảng Xuân (Bên trái)	280.000
			Khu dân cư vệt lũ Trảng Xuân (Bên phải)	420.000
		Tuyến lố tróc khu dân cư vệt lũ (Bên trái)	Hàng cù Bà Đóm	980.000
		Tuyến lố tróc khu dân cư vệt lũ (Bên phải)		630.000
		Khu chốt trung tâm: cù kinh Bà Đóm	Hết ranh đất nhà bà Năm Dung	700.000
		Các phần còn lại trong khu vực chốt		350.000
		Cù Bà Đóm	Kinh Ranh (Bên trái)	280.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	350.000
9	Khu dân cư Huế Phát	Trục chính		1.400.000
		Trục phụ		840.000
10	Thôn Trảng Thôn Lai (Trên khu dân cư Huế Phát)	Ngã ba (Thôn Lai - Trảng Xuân)	Ranh xã Trảng Thôn (Bên trái)	700.000
			Ranh xã Trảng Thôn (Bên phải)	840.000
		Cù Sốt Lớn	Ranh xã Trảng Thôn	490.000
11	Xã Đỉnh Môn	Cù Vàm Nhon	Cù Mông Huy	350.000
		Cù Mông Huy	Cù Trà An	420.000
		Cù Trà An	Cù Ngã T (Ngã t nhà Thôn)	350.000
12	Xã Trảng Thôn	Ranh thôn Trảng Thôn Lai	Cù Ông Đỉnh (Bên trái)	350.000
			Cù Ông Đỉnh (Bên phải)	420.000
		Cù Ông Đỉnh	Cù Búng Lớn (Bên trái)	280.000
			Cù Búng Lớn (Bên phải)	315.000
13	Xã Trảng Thành	Khu dân cư vệt lũ	Ranh Rạch G (mé sông)	700.000
			Ranh Rạch G (lố mố i)	700.000
		Rạch G	Ranh xã Tân Thôn (mé sông)	280.000
			Ranh xã Tân Thôn (lố mố i)	350.000
14	Khu hành chính huyện Thôn Lai (Trên phần tiếp giáp Đồ án tỉnh 922)	Toàn khu		1.400.000



Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Phụ lục IV.7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ ĐÔ THỊ HUYỆN THỊ LẠI

(Kèm theo Quyết định số/2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐẤT	ĐƠN ĐẤT		GIÁ năm 2014
		T	Đ N	
1	2	3	4	5
	Đất tại thị đô thị, trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cm dân cư và tũ các xã: Trng Xuân, Trng Thành	Trc chính		1.000.000
		Trc ph		700.000
2	Cm dân cư và tũ các xã: Đông Thu, Đông Bnh, Trng Xuân A	Trc chính		700.000
		Trc ph		500.000
3	Cm dân cư và tũ các xã: Th i Tân, Đnh Môn	Trc chính		500.000
		Trc ph		400.000
4	Ch th trn Th i Lai	Th trn phía bên ch và hai bên nhà ng ch		5.000.000
		Bên kia sông ch th trn Th i Lai t vòm Kinh Đng	Vòm Nhà Th	900.000
5	Đng tỉnh 919	Giáp ranh huyn Phong Đn	Giáp ranh huyn C Đ	1.000.000
6	Đng tỉnh 922	Cu Rch Nhum	Cu Tc Cà Đi (Bên trái)	750.000
			Cu Tc Cà Đi (Bên ph i)	1.000.000
		Cu Tc Cà Đi	Cu Xo Xào (Bên trái)	2.500.000
			Cu Xo Xào (Bên ph i)	3.000.000
		Cu Xo Xào	Cu S t L n	5.000.000
		Cu S t L n	Cu C n Chen (Bên trái)	1.300.000
			Cu C n Chen (Bên ph i)	1.500.000
		Cu C n Chen	Ranh huyn C Đ (Bên trái)	400.000
			Ranh huyn C Đ (Bên ph i)	600.000
7	Đng th trn Th i Lai – xã Đông Bnh	Đng tỉnh 922	Cu Đông Pháp	1.000.000
		Cu Đông Pháp	Cu B y Ph m (Bên ph i)	400.000
			Cu B y Ph m (Bên trái)	500.000
		Cu B y Ph m	Đng tỉnh 919 (Bên ph i)	400.000
			Đng tỉnh 919 (Bên trái)	600.000
		Đng tỉnh 919	Xã Đông Bnh	500.000

8	Đồ án thi công Thôn Lai - xã Trùng Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vệt lũ Trùng Xuân (Bên trái)	400.000
			Khu dân cư vệt lũ Trùng Xuân (Bên phải)	600.000
		Tuyến lộ trục khu dân cư vệt lũ (Bên trái)	Hàng cây Bà Đóm	1.400.000
		Tuyến lộ trục khu dân cư vệt lũ (Bên phải)		900.000
		Khu chức trung tâm: chợ kinh Bà Đóm	Hết ranh đất nhà bà Năm Dung	1.000.000
		Các phần còn lại trong khu vực chức		500.000
		Cầu Bà Đóm	Kinh Ranh (Bên trái)	400.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	500.000
9	Khu dân cư Huế Phát	Trục chính		2.000.000
		Trục phụ		1.200.000
10	Thôn Trùng Xuân (Trên khu dân cư Huế Phát)	Ngã ba (Thôn Lai - Trùng Xuân)	Ranh xã Trùng Xuân (Bên trái)	1.000.000
			Ranh xã Trùng Xuân (Bên phải)	1.200.000
		Cầu Sốt Lớn	Ranh xã Trùng Xuân	700.000
11	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon	Cầu Móng Huy	500.000
		Cầu Móng Huy	Cầu Trà An	600.000
		Cầu Trà An	Cầu Ngã T (Ngã t nhà Th)	500.000
12	Xã Trùng Xuân	Ranh thôn Trùng Xuân	Cầu Ông Định (Bên trái)	500.000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	600.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	400.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	450.000
13	Xã Trùng Xuân Thành	Khu dân cư vệt lũ	Ranh Rạch G (mê sông)	1.000.000
			Ranh Rạch G (lũ m)	1.000.000
		Rạch G	Ranh xã Tân Th (mê sông)	400.000
			Ranh xã Tân Th (lũ m)	500.000
14	Khu hành chính huyện Thôn Lai (Trên phần tiếp giáp Đồ án tỉnh 922)	Toàn khu		2.000.000

Phụ lục VI**BẢNG GIÁ ĐẤT TỬ TỬ NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	1.000.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất không xác định mục đích sử dụng 1, 2, 3, 4; các thửa đất không tiếp giáp các trục đường giao thông.

2. QUẬN BÌNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: An Thạnh, Bình Thạnh, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyên và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	640.000
Khu vực 2	480.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hố Nhị, Hố Nhị Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; khu vực Phú Quới phường Thới Nhị; khu vực Thới Hoà, Thới Nhị, Thới Lôi, Thới Nhị, Thới Phú, Thới Hố, Thới Thới của phường Phú Thới; khu vực Phú Thới, Phú Thới A, Phú Thới, Phú Thới, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phần còn lại các địa phương: Tân Phú, Phú Thọ, Thọ Sơn Thọ và Ba Láng.

4. QUẢN LÝ MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá trị năm 2014
Khu vực 1	550.000
Khu vực 2	440.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các địa phương: Châu Văn Liêm, Phường Thọ, Thọ Hòa, Long Hưng, Thọ Long và [Thị An](#).

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho địa phương Trại Long.

5. QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá trị năm 2014
Khu vực 1	700.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các thị trấn trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá trị năm 2014
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhị Nghĩa.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Trại Long, Tân Thọ, Giai Xuân và Nhị Ái.

7. HUYỆN THỊ LẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá trị năm 2014
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thới, Tân Thới và **Trường Xuân**.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thới, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thới, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỐ ĐÓNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Cố Động và xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Trung Thới, Đông Hiệp, Thới Hòa, **Thới Đông**, Thới Phú, Trung Hòa, Thới Xuân và Đông Thới.

9. HUYỆN VĨNH THỚI NH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thới và thị trấn Thới An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thới Mỹ, Thới Quới, Thới Tiến, Thới Lạc, Vĩnh Bình, Thới An, Thới Thới và Thới Lộ.

Phụ lục VII**BẢNG GIÁ ĐẤT SẴN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P
TẠI NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẢN NINH KIỂM U

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	700.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất không xác định mục đích sử dụng 1, 2, 3, 4; các thửa đất không tiếp giáp các trục đường giao thông.

2. QUẢN BÌNH THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	630.000
Khu vực 2	490.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thới, Bù Hồ, Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuy, và Thới An Đông.

3. QUẢN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	448.000
Khu vực 2	336.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hố Thới, Hố Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; khu vực Phú Quới phường Thới Bình; khu vực Thới Hòa, Thới Thu, Thới Lộ, Thới Bình, Thới Phú, Thới Hố, Thới Thới của phường Phú Thới; khu vực Phú Thu, Phú Thu A, Phú Thới, Phú Bình, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phần còn lại các xã phường: Tân Phú, Phú Thới, Thới Long Thành và Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	385.000
Khu vực 2	308.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phường Thới, Thới Hòa, Long Hưng, Thới Long và **Thới An**.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phường Trại Long Lũc.

5. QUẬN THỚI NÚT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	490.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhị Nghĩa.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Trại Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhị Ái.

7. HUYỆN THỚI LẠI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thới, Tân Thới và **Trường Xuân**.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thới, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thới, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỐ ĐÓNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1:** Áp dụng cho thị trấn Cố Động và xã Trung An.

- **Khu vực 2:** áp dụng cho các xã: Trung Thới, Đông Hiệp, Thới Hòa, **Thới Đông**, Thới Phú, Trung Hòa, Thới Xuân và Đông Thới.

9. HUYỆN VĨNH THỚI NH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2014
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1 :** Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thới và thị trấn Thới An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thới Mỹ, Thới Quới, Thới Tiến, Thới Lạc, Vĩnh Bình, Thới An, Thới Thới và Thới Lộ.